

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ
XÂY DỰNG AMECC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Hải phòng, ngày tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

AMECC

Cùng xây ngày mai

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
NĂM BÁO CÁO 2016**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)



Hải Phòng, tháng 03/2017

MỤC LỤC

I- THÔNG TIN CHUNG:	3
1. Những thông tin khái quát:	3
2. Quá trình hình thành phát triển:	4
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:	4
4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:	4
5. Định hướng phát triển:	5
6. Các rủi ro:	6
II- TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:	6
1. Tình hình hoạt động SXKD:	6
2. Tổ chức và nhân sự:	7
3. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án:	7
4. Tình hình tài chính:	8
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:	9
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:	10
III- BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC:	11
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:	12
2. Tình hình tài chính:	13
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:	22
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:	16
5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:	17
IV- ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:	17
1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty:	18
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban giám đốc:	18
3. Các kế hoạch định hướng của HĐQT:	18
V- QUẢN TRỊ CÔNG TY:	19
1. Hội đồng quản trị:	19
2. Ban kiểm soát:	20
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc, Ban kiểm soát:	21
VI- BÁO CÁO TÀI CHÍNH:	21
1. Ý kiến Kiểm toán:	21
2. Báo cáo tài chính:	21

PHẦN I THÔNG TIN CHUNG

I- THÔNG TIN DOANH NGHIỆP:

1. Thông tin khái quát:

- **Tên giao dịch:** Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng AMECC

Tên viết tắt: AMECC JSC.

Tên tiếng Anh: AMECC MECHANICAL CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:** 0200786983 Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hải phòng cấp ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 11 năm 2016, do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hải phòng cấp.

- **Vốn điều lệ:** 150.000.000.000 tỷ đồng (*Một trăm năm mươi tỷ đồng*)

- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 50 tỷ đồng, thông qua các đợt phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu, CBCNV và các cổ đông chiến lược, vốn đầu tư của chủ sở hữu đến ngày 31/12/2016 là 150 tỷ đồng. Công ty đã thực hiện việc tăng vốn như sau:

* Tăng vốn lần 1 (10/2010): Từ 50 lên 60 tỷ đồng

* Tăng vốn lần 2 (09/2012): Từ 60 lên 70 tỷ đồng

* Tăng vốn lần 3 (10/2015): Từ 70 lên 120 tỷ đồng

* Tăng vốn lần 4 (11/2016): Từ 120 lên 150 tỷ đồng

- **Trụ sở chính:** Km35 - Quốc Lộ 10 - Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng

- **Điện thoại:** 031.3922786 - **Fax:** 031. 3922783 - **Website:** www.lisemco2.com

- Mã chứng khoán: AMS

2. Quá trình hình thành và phát triển:

* Ngày 01/02/2008: Công ty chính thức được thành lập với tên giao dịch: Công ty cổ phần LISEMCO 2. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200786983, do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hải phòng cấp ngày 01/02/2008 và Giấy chứng nhận đầu tư số 02121000216, do Ủy ban Nhân dân Hải phòng cấp ngày 26 tháng 09 năm 2008. Công ty thực hiện việc đầu tư Dự án Xây dựng Nhà máy chế tạo thiết bị đồng bộ LISEMCO và hoạt động sản xuất kinh doanh.

* Ngày 25/04/2016: Công ty cổ phần LISEMCO 2 được đổi tên thành Công ty cổ phần cơ khí xây dựng AMECC (AMECC JSC). AMECC JSC hiện có các khu phụ trợ và mặt bằng chế tạo thiết bị và kết cấu thép với tổng diện tích 210.000m², công suất gia công, chế tạo thiết bị đạt 20.000 tấn/năm.

* AMECC JSC có Công ty cổ phần mạ kẽm AMECC chuyên mạ kẽm nhúng nóng, với trang thiết bị hiện đại và đồng bộ, cho ra những sản phẩm mạ có độ bền cao, với chiều dày lớp mạ lên đến 130 μ m.

* AMECC JSC còn có Công ty cổ phần thương mại AMECC chuyên cung cấp các chủng loại vật liệu bằng kim loại (thép tấm, thép hình, thép mạ, ống thép, bu lông, dây hàn, que hàn...) với chất lượng tốt đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

* Hiện nay AMECC JSC đang đồng hành cùng cả nước phát triển ngành công nghiệp chế tạo, xây lắp, mục tiêu trở thành tổng thầu EPC cho các dự án lớn. AMECC JSC đang triển khai tham gia một số Dự án đầu tư tại thị trường Myanmar.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

3.1. Ngành nghề kinh doanh:

- ❖ Gia công cơ khí, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt và gia công, chế tạo kết cấu thép, lắp đặt đường ống chịu áp lực, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- ❖ Tư vấn thiết kế các công trình công nghiệp, bán buôn máy móc, thiết bị và vật tư sắt thép các loại.

3.2. Địa bàn kinh doanh:

Năm 2016, Công ty đã tập trung khai thác thị trường chế tạo, lắp đặt các dự án, công trình lớn như: DA nhiệt điện Thái Bình I và II cho Nhật Bản, Singapore và tập đoàn EVN; DA Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương - Quảng Ninh (Nhà thầu Hyundai Rotem); DA đường thủy nội địa phía Nam. Dự án khu công nghiệp Trảng Duệ - Hải phòng; Dự án nhiệt điện Duyên Hải 3 - Trà Vinh; DA cầu NAMAN - Lào. DA nhiệt điện JIMAH - Malaysia; DA nhà xưởng AMECC-MSDA tại Myanmar. Gia công chế tạo KCT hàng xuất khẩu cho các đối tác nước ngoài như: Nhật Bản, Singapore, Thái Lan, Chilê, Trung Quốc, Ấn Độ và Hàn Quốc.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1. Mô hình quản trị

Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần được quy định tại Luật doanh nghiệp và được sắp xếp, cơ cấu theo Đề án phát triển nâng cao năng lực quản trị giai đoạn 5 năm lần 2 (2016-2020) mà đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 đã thông qua. Theo đó, sơ đồ tổ chức của Công ty như sau: *(kèm sơ đồ tổ chức)*

4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý

Công ty được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo Luật doanh nghiệp, các văn bản quy định khác có liên quan và Điều lệ của Công ty:

+ Cơ cấu tổ chức của Công ty gồm các bộ phận như sau:

- Đại hội đồng cổ đông
 - Hội đồng quản trị
 - Ban kiểm soát
 - Ban điều hành
 - Khối tham mưu giúp việc: Có 5 phòng, ban chức năng, gồm các phòng Tổ chức hành chính; Tài chính kế toán; Quản lý dự án; Quản lý máy - an toàn; Quản lý chất lượng và Ban kinh doanh thương mại; Trung tâm Tư vấn thiết kế.
 - Khối trực tiếp sản xuất: Tổ chức các đơn vị trực tiếp sản xuất của Công ty bao gồm 01 Nhà máy; 04 Chi nhánh và các Đội sản xuất.
- + Các công ty con, liên kết và đầu tư dài hạn:

a. Công ty cổ phần Mạ kẽm AMECC

- Trụ sở tại: Km35 - Quốc lộ 10 - Quốc Tuấn An Lão - Hải phòng.
- Vốn điều lệ: 26 tỷ đồng. Tỷ lệ góp vốn chiếm: 26,54% VDL.
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính:
 - + Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
 - + Gia công cơ khí, chế tạo thiết bị phi phi tiêu chuẩn
 - + Lắp đặt thiết bị và kết cấu thép

b. Công ty cổ phần thương mại AMECC

- Trụ sở tại: Km35 - Quốc lộ 10 - Quốc Tuấn An Lão - Hải phòng
- Vốn điều lệ: 16,35 tỷ đồng. Tỷ lệ góp vốn chiếm: 50% VDL
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính:
 - + Bán buôn kim loại và quặng kim loại
 - + Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng các loại
 - + Gia công cơ khí, chế tạo thiết bị và lắp đặt thiết bị, kết cấu thép

c. Công ty cổ phần MECTA

- Trụ sở tại: Số 1 Phạm Ngũ Lão, Lương Khánh Thiện, Quận Ngô Quyền - HP.
- Vốn điều lệ: 20 tỷ đồng. Tỷ lệ góp vốn chiếm: 26 % VDL.
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính:
 - + Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông

d. Công ty cổ phần Lisemco 3

- Trụ sở tại: Lô A3 - Khu CN tàu thủy - An Hồng - An Dương, Hải phòng.
- Vốn điều lệ: 20 tỷ đồng. Tỷ lệ góp vốn chiếm: 0,5% VDL.
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính:

- + Gia công cơ khí, chế tạo thiết bị phi phi tiêu chuẩn
- + Lắp đặt thiết bị và kết cấu thép
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và các loại kim loại

e. Công ty cổ phần Lisemco 5

- Trụ sở tại: Km6 - Quốc lộ 5 - Hùng vương - Hồng Bàng Hải phòng.
- Vốn điều lệ: 35 tỷ đồng. Tỷ lệ góp vốn chiếm: 0,28% VDL.
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính:
 - + Gia công cơ khí, chế tạo thiết bị phi phi tiêu chuẩn
 - + Lắp đặt thiết bị và kết cấu thép
 - + Bán buôn máy móc, thiết bị và các loại kim loại

5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Phát huy tối đa lợi thế, năng lực sở trường ngành nghề, nâng cao chất lượng nguồn lực tạo ra năng lực cạnh tranh lớn trên thị trường trong nước và ngoài nước. Với mục tiêu là vai trò tổng thầu EFC, thực hiện gia công chế tạo kết cấu thép, lắp đặt thiết bị và thực hiện dịch vụ bảo trì, sửa chữa theo nhóm ngành năng lượng, xi măng, hóa chất, khí hóa dầu.
- Tăng cường công tác Marketing, đấu thầu tìm việc làm ổn định cho người lao động, thúc đẩy hợp tác với các đối tác sẵn có, liên doanh, liên kết và có phương án huy động vốn đảm bảo phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh được kịp thời.
- Tiếp tục có chính sách đãi ngộ và đào tạo nguồn nhân lực kỹ sư kỹ thuật, cũng như các loại thợ ngành nghề trọng yếu, kỹ sư quản lý Dự án, kỹ sư quản lý chất lượng, thợ hàn kỹ thuật cao, thợ lắp đặt để nâng cao giá trị năng lực, thương hiệu, cũng như công suất gia công chế tạo và lắp đặt đáp ứng thi công các dự án lớn.
- Tiếp tục nghiên cứu, triển khai công tác đổi mới tại doanh nghiệp phù hợp với quy mô và hoạt động thực tế của Công ty, trong đó trọng tâm là công tác tổ chức và hệ thống quản trị công ty.
- Đảm bảo công tác an toàn lao động; thực hiện tốt vệ sinh công nghiệp, hàng năm tăng cường trồng cây xanh trên phạm vi mặt bằng Công ty tạo môi trường xanh, sạch, đẹp cho Công ty và cộng đồng.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

a. Chiến lược về SXKD

- Duy trì ngành nghề truyền thống và phát triển quy mô sản xuất kinh doanh, mở rộng và khai thác thị trường, nhất là thị trường xuất khẩu, nâng tỷ trọng hàng xuất khẩu và lắp đặt cao hơn để có điều kiện tăng lợi nhuận,. Hợp tác với các nhà thầu có uy tín

trong và ngoài nước để tham gia là thành viên trong Tổng thầu EFC thực hiện các dự án lớn trong khu vực.

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu gồm máy móc, thiết bị. Đầu tư theo tiến trình, chiến lược phát triển của Công ty đáp ứng các ngành nghề cung cấp chế tạo, xây lắp tổng thầu EFC các dự án có qui mô lớn, khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất đã đầu tư hoàn thành. Duy trì và tăng cường hệ thống quản lý ISO, ASMF, 5S... và các phần mềm quản lý khác.
- Mục tiêu tổng quát về hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư năm 2017 và những năm tiếp theo được định hướng như sau:

*** Bảng 1: Định hướng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 - 2020**

ĐVT: Triệu đồng

Thời gian	Sản lượng		Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế	
	Giá trị	So năm trước tăng (%)	Giá trị	So năm trước tăng (%)	Giá trị	So năm trước tăng (%)
Năm 2017	1.450.000	134%	1.250.000	131%	25.000	159%
Năm 2018	1.700.000	117%	1.500.000	120%	45.000	180%
Năm 2019	1.950.000	115%	1.700.000	113%	70.000	156%
Năm 2020	2.200.000	113%	2.000.000	118%	115.000	164%

Ghi chú: Kế hoạch giá trị nêu trên bao gồm cả hoạt động Dịch vụ và thương mại

Theo số liệu nêu trên, Công ty phân đầu kế hoạch những năm tiếp theo, Giá trị sản lượng và Doanh thu tăng bình quân từ 20- 23%/năm, lợi nhuận sau thuế tăng bình quân từ 50- 65%. Duy trì phát triển ổn định, tăng cường công tác quản lý, nâng cao năng suất, phân đầu giảm chi phí để lợi nhuận tăng cao, đảm bảo sự ổn định và phát triển trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

b. Chiến lược về vốn

Chủ động xây dựng kế hoạch dòng tiền trong dài hạn, ổn định là mục tiêu quan trọng trong chiến lược kinh doanh của Công ty. Thúc đẩy tăng trưởng nhằm tăng Doanh thu và mở rộng cơ hội kinh doanh về mặt hàng thương mại để có nguồn thu thường xuyên, ổn định, đảm bảo nguyên tắc hiệu quả và bảo toàn vốn

Nghiên cứu giảm thiểu chi phí thông qua các công cụ nợ, hình thức huy động vốn hiệu quả. Tái cơ cấu nợ bằng Phương thức thay các khoản vay ngắn hạn lãi suất cao bằng các khoản vay dài hạn lãi suất hợp lý. Xây dựng Quy chế tài chính và Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế lương và khen thưởng cũng như chính sách phù hợp đối với người lao động nhằm đem lại lợi ích cho Doanh nghiệp.

c. Hệ thống quản trị

Xác định hệ thống quản trị phù hợp là nền tảng để doanh nghiệp phát triển bền vững, tăng cường công tác quản lý tài chính, quản lý rủi ro và giám sát chi tiêu bằng cách kiểm soát hiệu quả công tác thu hồi công nợ, áp dụng các biện pháp tiết giảm chi phí.

Mở rộng thị trường trong nước và phát triển thị trường ra nước ngoài trong khu vực, phát huy vai trò của các Chi nhánh, Văn phòng đại diện trong và ngoài nước. Đẩy mạnh việc phát triển thương hiệu giữa mối quan hệ với các đối tác hiện có và tiếp cận khách hàng tiềm năng bằng nhiều kênh và đầu mỗi thông tin, linh hoạt nắm bắt cơ hội để mở rộng thị trường.

Tăng cường cải tiến hệ thống quản lý cơ cấu bộ máy tổ chức nhân sự để phù hợp với mục tiêu phát triển của Công ty. Hiện tại cổ phiếu của công ty đã lên sàn UpCOM và sẽ cân nhắc thời điểm thích hợp niêm yết cổ phiếu của Công ty trên sàn giao dịch chứng khoán TP. HCM (HOSE) trong năm 2017.

d. Nguồn nhân lực

Xây dựng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là cán bộ kỹ thuật, khoa học, công nghệ để đáp ứng cho việc thực hiện ngành kinh doanh chính trên cơ sở kế hoạch phát triển quy mô sản xuất và doanh thu.

Xây dựng bộ máy quản lý tinh gọn, hiệu quả để giảm tỷ lệ lao động gián tiếp và giảm chi phí gián tiếp toàn Công ty từ 31,75 xuống còn 25%.

Nâng cao chất lượng lao động theo hướng chuyên nghiệp, đào tạo năng lực trình độ chuyên môn và qui hoạch bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý.

Tăng cường xây dựng kỹ năng làm việc, tác phong công nghiệp và văn hóa doanh nghiệp cho toàn Công ty; đảm bảo việc làm, cải thiện điều kiện làm việc, đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

e. Các mục tiêu phát triển đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của công ty:

Thực hiện tốt công tác vệ sinh công nghiệp, tăng cường trồng cây xanh trên phạm vi mặt bằng Công ty tạo nên môi trường Xanh, Sạch, Đẹp cho Công ty và cộng đồng.

6. Các rủi ro:

Năm 2016, nền kinh tế Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực, tuy nhiên ngành cơ khí nói chung vẫn còn trong giai đoạn khó khăn và phục hồi khá chậm. Chính sách bảo hộ với ngành cơ khí còn nhiều yếu tố hạn chế, đối với các dự án lớn sự cạnh tranh khốc liệt giữa nhà thầu nước ngoài với nhà thầu trong nước. Do vậy các Doanh nghiệp nhỏ và vừa nói chung và tình hình SXKD của Công ty nói riêng ít nhiều cũng bị ảnh hưởng.

Vì vậy việc rủi ro được nhận dạng và phân loại theo hai phương diện: Khách quan và chủ quan.

6.1. Rủi ro đối với lĩnh vực kinh doanh

+ Khách quan: Là những rủi ro xuất hiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty.

- Rủi ro từ chính sách
- Rủi ro từ các sự kiện bất khả kháng
- + Chủ quan: Là những rủi ro nảy sinh từ trong quá trình hoạt động SXKD của Công ty, bao gồm nhưng không giới hạn
 - Rủi ro trong hoạt động quản trị, điều hành
 - Rủi ro trong quản lý tài chính, kế toán
 - Rủi ro trong lĩnh vực đầu tư
 - Rủi ro trong đấu thầu
 - Rủi ro trong ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế
 - Rủi ro trong tổ chức thi công

6.2. Đánh giá và ứng phó với các rủi ro

Sự rủi ro có thể tồn tại song song với hoạt động SXKD của doanh nghiệp, vì vậy trong các trường hợp cụ thể trên cơ sở đánh giá mức độ rủi ro cân đối với lợi ích toàn diện về tài chính, cơ hội...vv Công ty có các phương án ứng phó rủi ro khác nhau:

- Chấp nhận rủi ro nếu thấy có thể kiểm soát
- Giảm thiểu rủi ro nếu chưa có giải pháp kiểm soát toàn bộ
- Chuyển/chia sẻ rủi ro nếu không muốn và/hoặc không thể chấp nhận toàn bộ
- Né tránh rủi ro nếu không có giải pháp kiểm soát

PHẦN II: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2016

II - TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SXKD

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

- ❖ **Công tác sản xuất kinh doanh:** Năm 2016, do nền kinh tế chưa phục hồi bền vững, tính cạnh tranh ngày càng khốc liệt như đơn giá sản phẩm, thị trường việc làm...v.v. Tình hình tài chính, lãi suất thực tế vay còn cao là những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó còn những khó khăn do lực lượng lao động của Công ty với tuổi đời và tuổi nghề còn non trẻ, thiếu cán bộ quản lý và kỹ thuật có trình độ, kinh nghiệm, tư duy quản lý, ngoại ngữ... đã ảnh hưởng ít nhiều trong quá trình SXKD. Nhưng được sự cố gắng, đoàn kết nhất trí cao của Ban lãnh đạo cùng toàn thể CBCNV trong Công ty đã tạo lên động lực, niềm tin tâm huyết phấn đấu sản xuất kinh doanh, tăng trưởng và sinh lời cao, tạo được lòng tin đối với khách hàng, đối tác, xây dựng được thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước.
- ❖ **Công tác đầu tư:** Tập trung đầu tư chiều sâu, chủ yếu máy móc thiết bị phục vụ công tác thi công như: Xây dựng hàng rào; cầu qua mương; Giá kê gia công mặt bằng nhà xưởng; lắp đặt nhà sơn di động; phương tiện vận tải; Máy hàn dầm đứng; Máy cắt tôn CNC; máy đột, cắt và đánh dấu liên hợp CNC; máy hàn dầm 2 mỏ; thiết bị văn

phòng và thiết bị công tác khác. Nâng cấp Hệ thống đường, vỉa hè bê tông nội bộ, và một số khu phụ trợ như: Nhà bao che, bãi gia công...vv.

- ❖ Năm 2016, Công ty đã đầu tư mua sắm mới một số máy móc, thiết bị và một số hạng mục xây lắp với tổng giá trị gần 40 tỷ đồng. Toàn bộ máy móc, thiết bị, hạng mục đầu tư được khai thác hiệu quả đáp ứng được nhu cầu SXKD của Công ty.

Bảng 2: Tổng hợp một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu năm 2016

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch 2016	Thực hiện 2016	So sánh TH 2016/ 2015	So sánh TH/KH 2016
1	Giá trị sản lượng	1.050	1.085	114%	103%
2	Giá trị Doanh thu	850	952	128%	112%
3	Lợi nhuận sau thuế	15	15,7	151%	105%
4	Thuế và các khoản nộp NS	15	37	185%	247%
5	Tổng số lao động BQ (người)	1.000	809	102%	81%
6	Vốn Điều lệ	150	150	125%	100 %
7	Giá trị đầu tư	30	40	133%	133%
8	Chi trả Cổ tức (% VDL)	5	7	140%	140%

Chi tiết xem phần III - Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

2. Tổ chức và nhân sự:

+ Danh sách Ban điều hành Công ty:

Ông Nguyễn Văn Thọ - Tổng Giám đốc Công ty

- Ngày tháng năm sinh	20/07/1975
- Nơi sinh	Tân Thọ, Nông công, Thanh hóa
- Quốc tịch	Việt nam
- Dân tộc	Kinh
- Địa chỉ thường trú	Tổ 3, khu Cầu Sến, P. Phương Đông, TP. Uông Bí
- Số CMND	038075000298 do Cục Cảnh sát cấp ngày 27/06/2016
- Trình độ văn hóa	12/12
- Trình độ chuyên môn	Kỹ sư cơ khí
- Tỷ lệ CP sở hữu của bản thân	1.873.442 CP

Ông Ngô Quốc Thịnh - P.TGD Công ty

- Ngày tháng năm sinh	09/01/1972
- Nơi sinh	Văn Chấn, Yên Bái
- Quốc tịch	Việt nam
- Dân tộc	Kinh
- Địa chỉ thường trú	Số 50 Vương Văn Trà, P. Suối Hoa, TP. Bắc Ninh
- Số CMND	125362494 do Công an Bắc Ninh cấp ngày 11/7/2006

- Trình độ văn hóa	12/12
- Trình độ chuyên môn	Kỹ sư điện
- Tỷ lệ CP sở hữu của bản thân	0 CP

Ông Nguyễn Đức Độ - P.TGD

- Ngày tháng năm sinh	16/07/1979
- Nơi sinh	Thôn Lũng Quý, Kiến Quốc, Ninh Gian, Hải Dương
- Quốc tịch	Việt nam
- Dân tộc	Kinh
- Địa chỉ thường trú	Thôn Lũng Quý, Kiến Quốc, Ninh Gian, Hải Dương
- Số CMND	141771393 CA Hải Dương cấp ngày 24/07/2008
- Trình độ văn hóa	12/12
- Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
- Tỷ lệ CP sở hữu của bản thân	30.000 CP

Ông Nguyễn Ngọc Hòa - P.TGD

- Ngày tháng năm sinh	20/09/1976
- Nơi sinh	Sơn Đà, huyện Ba vì, TP.Hà Nội
- Quốc tịch	Việt nam
- Dân tộc	Kinh
- Địa chỉ thường trú	Hòe Thị, Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
- Số CMND	00107600229 Cục Cảnh sát cấp ngày 06/08/2014
- Trình độ văn hóa	12/12
- Trình độ chuyên môn	Kỹ sư cơ khí
- Tỷ lệ CP sở hữu của bản thân	0 CP

Ông Nguyễn Văn Lượng - P.TGD

- Ngày tháng năm sinh	10/06/1966
- Nơi sinh	Thái Bình
- Quốc tịch	Việt nam
- Dân tộc	Kinh
- Địa chỉ thường trú	Xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái bình
- Số CMND	030986368 Công an Hải phòng cấp ngày 23/11/2007
- Trình độ văn hóa	12/12
- Trình độ chuyên môn	Kỹ sư điện tự động hóa
- Tỷ lệ CP sở hữu của bản thân	0 CP

Ông Lê Đình Tư - P.TGD

- Ngày tháng năm sinh	01/09/1960
- Nơi sinh	Thanh hóa
- Quốc tịch	Việt nam
- Dân tộc	Kinh

- Địa chỉ thường trú	31 Trung Thành, Hùng Vương, Hồng Bàng HP
- Số CMND	031796300 CA Hải phòng cấp 27/07/2009
- Trình độ văn hóa	10/10
- Trình độ chuyên môn	Chuyên viên
- Tỷ lệ CP sở hữu của bản thân	23.197 CP

Bà Nguyễn Thị Hà - Kế toán trưởng

- Ngày tháng năm sinh	20/08/1982
- Nơi sinh	Bắc Sơn, An Dương, TP Hải phòng
- Quốc tịch	Việt nam
- Dân tộc	Kinh
- Địa chỉ thường trú	Số 11/3 A2 Quán Toan, Q Hồng Bàng TP Hải phòng
- Số CMND	031244979 CA Hải phòng cấp 28/06/2006
- Trình độ văn hóa	12/12
- Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
- Tỷ lệ CP sở hữu của bản thân	22.090 CP

+ Năm 2016, HĐQT, Kế toán trưởng Công ty cổ phần cơ khí xây dựng AMECC: Không có sự thay đổi, riêng Ban Giám đốc: HĐQT đã ký quyết định số: 213/QĐ-HĐQT ngày 02/05/2016 về việc: Miễn nhiệm Ông Đỗ Tiến Thành P.TGD và chấm dứt hợp đồng lao động tại Công ty. Ngày 30/11/2016, HĐQT đã ký quyết định số: 587/QĐ-HĐQT về việc: Bổ nhiệm chức vụ Phó TGD đối với ông Ông Ngô Quốc Thịnh giữ chức Phó Tổng giám đốc công ty.

+ Quyền lợi của Ban Giám đốc: Hiện đang hưởng lương theo quy định trả lương và phân phối thu nhập tại Văn phòng Công ty.

+ Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

+ Số lao động bq đến 31/12/2016 là: 809 người

Trong đó: - CBCNV ký hợp đồng lao động: 728 người

- Lao động Hợp đồng thời vụ: 81 người

Trong đó: - Trình độ trên đại học: 3 người

- Trình độ đại học: 132 người

- Trình độ cao đẳng, trung cấp...: 504 người

- Công nhân kỹ thuật bậc 5 trở lên: 170 người

+ Các chính sách đối với người lao động:

- Về tiền lương: Hiện nay, Công ty đang áp dụng hệ thống lương theo tính chất công việc. Đối với công nhân trực tiếp sản xuất áp dụng lương khoán theo khối lượng công việc hoàn thành trong tháng. Đối với CBCNV gián tiếp, nghiệp vụ chuyên môn hưởng lương theo mức quy định chức danh và hệ số hàng tháng. Hệ số căn cứ vào công việc, trình độ, năng lực và hiệu quả công việc được giao. Hiện tại, Công ty đang tiến hành xây

dụng hình thức trả lương theo chương trình của GMC, nhằm đảm bảo công bằng và hợp lý để khuyến khích người lao động phấn đấu và hăng say trong công tác.

- Công tác đào tạo: Công ty đã cử cán bộ chủ chốt tham gia lớp tập huấn về quản trị công ty, quản trị nhân sự, tài chính và quản lý dự án, tiếp cận công nghệ cao, áp dụng các phần mềm trong quá trình SXKD của công ty. Hàng năm công ty thường xuyên thuê mở các lớp học tập huấn về chuyên môn, đào tạo tại chỗ cho các công nhân lành nghề được cấp chứng chỉ như: Chứng chỉ 3G, 4G.. Thi nâng cao tay nghề, bậc kỹ thuật, tạo ra phong trào học tập đi đôi với sáng tạo trong lao động sản xuất, phục vụ tốt cho mục tiêu phát triển lâu dài của Công ty.

- Về chính sách khen thưởng: Để khuyến khích người lao động hàng năm Công ty thực hiện khen thưởng xứng đáng với các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc hoàn thành tốt nhiệm vụ, bên cạnh đó Công ty cũng áp dụng các quy định xử phạt đối với các hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động, hình ảnh của công ty.

- Công tác đời sống, quyền lợi đối với người lao động: Công ty luôn quan tâm đảm bảo cho người lao động làm việc và thu nhập đúng với kết quả SXKD của Công ty, trả lương kịp thời và tổ chức ăn trưa, ăn tối phục vụ CBCNV đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm. Tổ chức cho người lao động đi tham quan, du lịch, nghỉ mát; trợ cấp khó khăn kịp thời và đúng đối tượng cho CBCNV có hoàn cảnh khó khăn. Ngoài ra Công ty còn xây dựng Quỹ nghĩa tình, đảm bảo kinh phí để chi cho các đối tượng theo quy chế mà Công ty đã quy định.

- Thực hiện đầy đủ chính sách đối với người lao động theo quy định hiện hành của Nhà nước như: Chế độ BHXH, BHYT cho 100% người lao động được hưởng chế độ, mua bảo hiểm thân thể, hàng năm tổ chức Hội nghị người lao động và khám sức khoẻ định kỳ cho toàn thể CBCNV.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn: Công ty đang triển khai Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng AMECC-MSDA, khu phụ trợ và cung cấp máy móc thiết bị phục vụ thi công tại thị trường Myanmar.

b. Các Công ty con, Công ty liên kết:

- Công ty cổ phần thương mại AMECC. Trụ sở tại: Km35 - Quốc lộ 10 - Quốc Tuấn An Lão - Hải phòng. Vốn điều lệ: 16,3 tỷ đồng. Tỷ lệ góp vốn chiếm: 50% VDL.

- Công ty cổ phần Lisemco 3, Trụ sở tại: Lô A3 - Khu CN tàu thủy - An Hồng - An Dương, Hải phòng. Vốn điều lệ: 20 tỷ đồng. Tỷ lệ góp vốn chiếm: 0,5% VDL.

- Công ty cổ phần Lisemco 5, Trụ sở tại: Km6 - Quốc lộ 5 - Hùng vương - Hồng Bàng Hải phòng. Vốn điều lệ: 35 tỷ đồng. Tỷ lệ góp vốn chiếm: 0,286% VDL.

- Công ty cổ phần Mạ kẽm AMECC, Trụ sở tại: Km35 - Quốc lộ 10 - Quốc Tuấn An Lão - Hải phòng. Vốn điều lệ: 26 tỷ đồng. Tỷ lệ góp vốn chiếm: 26,54% VDL.

- Công ty cổ phần MECTA, trụ sở tại: Số 1 Phạm Ngũ Lão P. Lương Khánh Thiện, Quận Ngô Quyền TP Hải phòng. Vốn điều lệ: 20 tỷ đồng. Tỷ lệ góp vốn chiếm: 26 % VDL.

4. Tình hình tài chính

Bảng 3: Kết quả một số chỉ tiêu tài chính năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Khoản mục	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện 2016	So sánh TH 2016/KH
1	Tổng giá trị tài sản	700.000	729.880	104%
2	Doanh thu thuần	850.000	952.146	112%
3	Lợi nhuận hoạt động KD	21.000	21.450	102%
4	Lợi nhuận khác	1.000	(997)	0
5	Lợi nhuận trước thuế	20.000	20.453	102%
6	Lợi nhuận sau thuế	15.000	15.745	105%
7	Chia trả cổ tức (%)	5	7	140%

- **Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

Bảng 4: Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu năm 2016 và 2015

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2015	Thực hiện năm 2016
A	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
1	Hệ số thanh toán ngắn hạn			
	Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	Lần	1,07	1,03
2	Hệ số thanh toán nhanh			
	TSNH - Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn	Lần	1	0,65
B	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
1	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	84	76,5
2	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	5,5	3,25
C	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
1	Vòng quay hàng tồn kho (DT/HTKBO)	Vòng	3,23	3,85
2	Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Lần	2,06	3,46
2	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	%	100	130
D	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
1	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,41	1,65
2	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	8,02	9,17
3	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,23	2,16
4	Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu	%	2,99	2,25

Nguồn: Báo cáo kiểm toán 2016

- + Theo số liệu ở Bảng nêu trên: Hoạt động SXKD năm 2016 có bước phát triển tốt, năng lực tài chính ổn định.

- **Hệ số thanh toán ngắn hạn:** Khả năng thanh toán hiện hành của Công ty lớn hơn 1 tức là TSLĐ > Nợ ngắn hạn, như vậy các tài sản ngắn hạn của công ty sẵn có lớn hơn những nhu cầu ngắn hạn hoặc khả năng trả nợ ngắn hạn của Công ty càng tốt, do vậy tình hình tài chính của Công ty an toàn và đảm bảo khả năng thanh toán vào thời điểm hiện tại.

- **Hệ số thanh toán nhanh:** Tỷ số này thường = hoặc > 0,5 là chấp nhận được, nhưng thực tế chỉ số này năm 2016 là 0,65, như vậy TSNH sau khi trừ (-) đi Hàng tồn kho vẫn lớn hơn nhu cầu ngắn hạn hoặc Hệ số thanh toán nhanh của Công ty vẫn đảm bảo cao.

- **Về cơ cấu vốn:** Hệ số nợ/Tổng tài sản của Công ty nhất là nợ ngắn hạn vẫn ở mức cao, tài sản của doanh nghiệp chiếm 76,5% là tiền từ vốn vay nên Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu = 3,25 lần. Do khoản nợ vay dài hạn từ xây dựng DA đầu tư của Công ty 85,9 tỷ đồng còn lại, nên phần nào Công ty chưa chủ động được tài chính hoặc phụ thuộc vào các khoản tiền vay từ ngân hàng để có vốn kinh doanh. Tuy nhiên so với năm 2015 chỉ tiêu này đã giảm từ 84% xuống còn 76,5% và Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu giảm từ 5,5 lần năm 2015 xuống 3,25 lần năm 2016.

- **Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:** Chỉ tiêu này đã có sự thay đổi so với năm 2015, vòng quay hàng tồn kho là 3,23 vòng, tương đương 113 ngày. Năm 2016, vòng quay đã tăng lên 3,85 vòng, tương đương 94 ngày. Như vậy vòng quay hàng tồn kho nhanh hơn (giảm 19 ngày) và công ty đã sử dụng hiệu quả số lượng hàng hóa tồn kho. Trong khi Doanh thu tăng 28% so với năm 2015 và hàng tồn kho năm 2016 bao gồm cả hàng hóa dịch vụ, thương mại. Như vậy tốc độ quay vòng hàng tồn kho đã nhanh hơn nên tính thanh khoản sẽ cao hơn.

- **Doanh thu thuần/Tổng tài sản:** Chỉ tiêu này phản ánh, năm 2016 sử dụng bình quân 1 đồng tài sản tham gia vào quá trình kinh doanh đã tạo ra 1,65 đồng doanh thu thuần, và Doanh thu tăng 28% so với năm 2015. Nghĩa là Công ty sử dụng 1 đồng tài sản đã tạo ra giá trị Doanh thu nhiều hơn, như vậy việc đánh giá hiệu suất sử dụng tài sản năm sau có hiệu quả cao hơn năm trước.

- **Hệ số khả năng sinh lời:** Nhìn chung chỉ tiêu này, năm 2016 các hệ số sinh lời đã tăng cao so với năm trước được phản ánh 1 đồng doanh thu thuần năm 2016 đã thu được 1,65% đồng lợi nhuận sau thuế, so với năm 2015 là 1,41%, nhưng Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu tăng 9,17% so với năm 2015 là 8,02%; Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản tăng 2,16% so với năm 2015 là 1,23 và lãi cơ bản trên cổ phiếu tăng 1.263 đồng/cổ phiếu so với năm 2015 là 870 đồng/cổ phiếu, có thể nói SXKD năm 2016 hiệu quả hơn những năm trước.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần: Tổng số cổ phiếu đang lưu hành là 15 triệu Cổ phiếu, thuộc loại Cổ phiếu phổ thông. Trong đó: Cổ phần Nước ngoài: 978.977 Cổ phiếu.

- Tổng số cổ phiếu đã lưu ký: 15.000.000 CP

- Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 15.000.000 CP

- Số cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: Không có

5.2. Cơ cấu cổ đông bao gồm:

Nội dung	Số lượng cổ phiếu	Số tiền tương ứng (đồng)	Tỷ lệ/VLĐ (%)
1. Cổ đông Nhà nước	0	0	0
2. Cơ cấu tỷ lệ sở hữu			
- Cổ đông trên 5%	5.373.442	53.734.420.000	35,82
- Cổ đông dưới 1%	2.675.637	26.756.370.000	17,84
3. Cổ đông Nội bộ (HDQT, Ban Giám đốc, Kiểm soát, KTT)	3.548.729	35.487.290.000	23,66
4. Cổ đông trong Công ty (CBCNV - AMECC)	89.164	891.640.000	0,59
5. Cổ đông ngoài Công ty	11.362.107	113.621.070.000	75,75
a, Tổ chức	2.044.054	20.440.540.000	13,63
- Trong nước	1.270.000	12.700.000.000	8,47
- Nước ngoài	774.054	7.740.540.000	5,16
b, Cá nhân	9.318.053	93.180.530.000	62,12
- Trong nước	9.113.130	91.131.300.000	60,75
- Nước ngoài	204.923	2.049.230.000	1,37
Tổng cộng	15.000.000	150.000.000.000	100

a. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐ thường niên 2016, tháng 11/2016 Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ và hoàn thành việc tăng vốn từ 120 tỷ lên 150 tỷ đồng.

c. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

d. Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a, Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để SX và đóng gói các SP dịch vụ chính của tổ chức trong năm đạt gần: 20.000 tấn/năm

b, Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế sử dụng để SX SP và dịch vụ của tổ chức: không

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a, Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp là: 2.869.592 KW/năm

b, Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Khoảng 700.000 KW/năm.

c, Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Sáng kiến bao gồm:

+ Công nghệ hàn ống tự động: Phục vụ hàn ống nước tuần hoàn nhà máy nhiệt điện và hàn bồn, bể chịu áp lực cao;

+ Công nghệ máy cuốn băng: Dùng để cuốn băng ống nước tuần hoàn của các nhà máy Nhiệt điện;

+ Sáng kiến Thiết kế, chế tạo Cổng trục 10tấn, khẩu độ 30m: Là thiết bị để nâng hạ phục vụ trong quá trình SXKD của Công ty.

6.3. Tiêu thụ nước:

a, Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Công ty sử dụng nguồn nước duy nhất do HTX thương binh 23 - 8 cung cấp, sản lượng nước sử dụng trong năm 2016 là: 7.804 m³/năm;

b, Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không có

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a, Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

b, Tổng số tiền do xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a, Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: Tổng số lao động là: 809 người; mức lương bình quân: 7.770.692 đ/người/tháng

b, Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Ngoài các chế độ chính sách qui định của Nhà nước, Công ty xây dựng các nội qui, qui chế thực hiện tốt mọi chế độ cho người lao động, nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn cho người lao động như: Qui chế trả lương, thưởng, thăm hỏi ốm đau; Chế độ lao động độc hại; thời gian làm việc; cơ sở và điều kiện làm việc; công tác ATLĐ và vệ sinh công nghiệp..vv.

c, Hoạt động đào tạo người lao động

Tăng cường hướng dẫn, đào tạo tại chỗ hoặc đào tạo ngắn hạn các đội ngũ quản lý, kỹ sư kỹ thuật, các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ; công nhân lành nghề đáp ứng các yêu cầu sản xuất hiện tại cũng như định hướng chiến lược trong những năm tiếp theo. Tạo điều kiện cho CBCNV đi thăm quan các cơ sở trong và ngoài nước về mô hình SXKD; đào tạo ngắn hạn cho các kỹ sư về quản lý dự án, tiếp cận công nghệ cao, áp dụng các phần mềm trong quá trình SXKD của công ty.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty thực hiện tốt công tác môi trường, tham gia và hỗ trợ kinh phí phục vụ các phong trào, công trình của chính quyền sở tại, ưu tiên tuyển dụng vào Công ty các đối tượng trên địa bàn. Liên kết với chính quyền địa phương đảm bảo trật tự an ninh trên địa bàn và an sinh xã hội ở địa phương.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có

PHẦN III

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động SXKD

Do khó khăn chung của ngành cơ khí trong nước, nhưng Hội đồng quản trị cùng Ban lãnh đạo Công ty đã cố gắng, bằng các giải pháp phù hợp chỉ đạo bám sát các nhiệm vụ kế hoạch đề ra. Do đó kết quả sản xuất kinh doanh thực hiện năm 2016 đã đạt và hoàn thành chỉ tiêu so với kế hoạch: Giá trị sản lượng năm 2016: 1.085 tỷ đồng, đạt 103% KH tăng 10% so với năm 2015. Doanh thu năm 2016: 952 tỷ đồng, đạt 112% KH và tăng 28% so với năm 2015; Lợi nhuận sau thuế năm 2016: 15,7 tỷ đồng, đạt 105% KH và tăng 51% so với năm 2015.

a. Đối với lĩnh vực gia công chế tạo KCT và lắp đặt thiết bị

Năm 2016, Công ty đã tập trung khai thác thị trường chế tạo, lắp đặt và hoàn thành các dự án, công trình lớn như:

+ DA Nhiệt điện Thái Bình I và II	: 291 tỷ đồng
+ DA Nhiệt điện Mông Dương 1- Quảng Ninh	: 44 tỷ đồng
+ DA LG khu CN Trảng Duệ - Hải phòng	: 80 tỷ đồng
+ DA Nhiệt điện JIMAH - Malaysia	: 25 tỷ đồng
+ DA Nhiệt điện Duyên Hải 3 - Trà Vinh	: 30 tỷ đồng
+ DA Cầu NAMAN - Lào	: 35 tỷ đồng
+ DA Samsung Bắc Ninh, cột tiêu Nghi sơn, Tam đảo...	: 45 tỷ đồng
+ DA Đường thủy nội địa phía Nam, Cầu Bạch Đằng	: 17 tỷ đồng
+ DA Nhà máy mía đường Tuyên Quang - Tuyên Quang	: 46 tỷ đồng
+ Các dịch vụ, thương mại khác	: 400 tỷ đồng

* Một số khối lượng công việc chính trong lĩnh vực gia công chế tạo và lắp đặt là:

- Chế tạo KCT:	20.000 tấn
- Lắp đặt KCT, thiết bị:	8.000 tấn
- Sửa chữa và bảo dưỡng:	5 công trình

Doanh thu trong lĩnh vực gia công chế tạo và lắp đặt năm 2016 của Công ty đạt 552 tỷ đồng, chiếm 58% trong cơ cấu doanh thu.

b. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác

Chủ yếu là hoạt động kinh doanh thương mại bán vật tư kim khí, năm 2016 doanh số bán hàng đạt với khối lượng là 43.000 tấn sắt thép các loại. Doanh thu trong lĩnh vực kinh doanh thương mại năm 2016 đạt 400 tỷ đồng, chiếm 42% trong cơ cấu doanh thu.

• **Bảng 6: Tổng quát một số chỉ tiêu SXKD thực hiện 5 năm (2012- 2016)**

ĐVT: Triệu đồng

Thời gian	Sản lượng		Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế	
	Giá trị	Tỷ lệ tăng (%)	Giá trị	Tỷ lệ tăng (%)	Giá trị	Tỷ lệ tăng (%)
Năm 2012	350.000	137%	285.000	157%	1.183	98%
Năm 2013	483.000	138%	361.000	127%	2.881	243%
Năm 2014	655.000	135%	540.000	150%	3.528	122%
Năm 2015	964.000	147%	742.000	137%	10.444	296%
Năm 2016	1.085.000	113%	952.000	128%	15.745	150%

Theo số liệu phản ánh trên, nhìn chung các chỉ tiêu kinh tế những năm gần đây đã tăng trưởng rất cao, giá trị sản lượng, doanh thu tăng bình quân từ 28 đến 35%/năm. Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của từng năm bình quân tăng 75%. Như vậy, thể hiện sự chỉ đạo điều hành của Ban Giám đốc linh hoạt, kịp thời, sát với tình hình thực tế. Bám sát và thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2016, tạo động lực thúc đẩy phát triển cho những năm tiếp theo.

c. Công tác quản trị công ty

Để tăng cường công tác quản lý, điều hành SXKD của Công ty hiệu quả Công ty đã tiếp tục ban hành mới, đồng thời tiến hành sửa đổi các quy chế, quy định nội bộ như sau: Quy trình quản lý chi phí sản xuất, điều chỉnh và sửa đổi quy định về mua sắm, cấp phát và sử dụng vật tư hàng hóa, quy trình tìm kiếm, ký kết hợp đồng và quản lý nhà thầu phụ, quy chế đánh giá, phân loại cán bộ quản lý.

Năm 2016, cũng là năm mà Ban điều hành hết sức chú trọng đến việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bằng cách mở nhiều lớp đào tạo nội bộ và cử các cán bộ công nhân viên đi đào tạo tham quan trong và ngoài nước để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao trình độ ngoại ngữ..vv.

Công tác thống kê, quản lý dự án cũng đã có một số chuyển biến tích cực nhất định nhằm tạo cơ sở dữ liệu cho việc điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

d. Công tác tài chính kế toán

Năm 2016, nhìn chung việc đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh còn khó khăn, nhưng Công ty đã cố gắng duy trì trả nợ, lãi vay ngắn hạn, trung dài hạn đảm bảo đúng hạn cho ngân hàng. Đồng thời tăng cường công tác thu hồi vốn, giảm thiểu chi phí vay ngân hàng.

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2016, Công ty đã hoàn thành việc huy động vốn nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh bằng hình thức tăng vốn Điều lệ từ 120 tỷ đồng lên 150 tỷ đồng từ một số cổ đông chiến lược.

Hệ thống kế toán và công tác hạch toán được tăng cường, quản lý theo tình hình thực tế hoạt động kinh doanh của Công ty, đảm bảo chế độ, nguyên tắc tài chính. Thực hiện đầy đủ việc kiểm toán Báo cáo tài chính, Báo cáo đầu tư, vốn đầu tư, đúng quy định. Thực hiện các báo cáo theo quy định của các Ban, Ngành, cơ quan chức năng của Nhà nước.

e. Tình hình đầu tư

Công ty đã thực hiện tuân thủ theo đúng quy định, trình tự thủ tục về quản lý đầu tư. Công tác đầu tư của công ty đã đảm bảo được tiến trình và đầu tư đúng hướng, khai thác hiệu quả, đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

Năm 2016, Công ty đã đầu tư máy móc, thiết bị và một số hạng mục xây lắp nhằm nâng cao năng lực và đảm bảo tiến độ trong quá trình thi công, giá trị đầu tư thực hiện năm 2016 gần 40 tỷ đồng, đạt 133% KH.

+ Những tiến bộ Công ty đã đạt được

- ❖ Năm 2016, theo kế hoạch và định hướng sản xuất kinh doanh, là năm bản lề thực hiện kế hoạch 5 năm lần II (2016-2020) của Công ty. Ban lãnh đạo Công ty đã bám sát Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên 2016. Các Phòng, Ban, đơn vị thi công đã được nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn, chủ động triển khai, tổ chức thực hiện các biện pháp thi công, mặc dù địa điểm thi công ở xa Công ty như: Lắp đặt kết cấu thép, thiết bị DA Nhiệt điện Thái Bình I và II; DA Nhiệt điện Mông Dương - Quảng Ninh; DA Nhiệt điện Duyên Hải - Trà Vinh; DA Nhà máy mía Đường Tuyên Quang; Dự án gia công lắp đặt cầu Naman tại Lào..v.v.
- ❖ Chủ động cùng Chủ đầu tư giải quyết và xử lý những vướng mắc, phát sinh trong quá trình thi công, thực hiện thi công đến đâu hoàn thiện hồ sơ thanh, quyết toán đến đó, đảm bảo thu hồi vốn nhanh, giảm thiểu tối đa các chi phí tài chính góp phần đảm bảo việc trả nợ, lãi vay ngắn hạn, trung dài hạn kịp thời, đúng hạn cho ngân hàng.
- ❖ Về cơ cấu tổ chức, mô hình sản xuất kinh doanh đã có nhiều chuyển biến, các Phòng, Ban theo chức năng nhiệm vụ được phân giao, tăng cường tiếp thị, đấu thầu tìm việc làm. Năm 2016 đã ký kết được nhiều hợp đồng kinh tế, tổng giá trị hàng trăm tỷ đồng. Nhà máy, các Chi nhánh và đơn vị thi công đã thực hiện gia công, chế tạo kết cấu thép được gần 20.000 tấn các loại; lắp đặt, duy tu bảo dưỡng gần 8.000 tấn kết cấu thép và thiết bị, dịch vụ thương mại đạt hơn 43.000 tấn sắt thép các loại góp phần quyết định trong việc hoàn thành mục tiêu tăng trưởng và phát triển quy mô hoạt động kinh doanh của Công ty.
- ❖ Tăng cường giám sát thi công, thực hiện tốt quy trình nghiệm thu, quản lý chất lượng sản phẩm theo hệ thống quản lý ISO 9001-2015; hệ thống ASME và chương trình quản lý 5S và các phần mềm quản lý khác. Trong năm qua đã tổ chức hướng dẫn, đào tạo tại chỗ hoặc đào tạo ngắn hạn các đội ngũ quản lý, kỹ sư kỹ thuật. Lập các quy trình quản lý cụ thể cho từng bộ phận Phòng, Ban, đơn vị sản xuất, nhằm phát huy vai trò quản lý cũng như công tác tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh. Công ty đã cơ bản

hoàn chỉnh và đồng bộ các cơ chế, quy định về quản lý kinh doanh, tài chính, dịch vụ v.v... để áp dụng trong toàn Công ty.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản:

- Năm 2016, theo số liệu (Bảng 7) dưới đây tình hình tài sản ngắn hạn giảm so với năm 2015; khoản mục Phải Thu tăng 12%, trong đó: Trả trước cho người bán là 22 tỷ đồng, trong khi giá trị Doanh thu tăng 28% so với năm 2015. Hàng Tồn Kho giảm 56%, trong đó: Giá trị hàng hóa thương mại là 23,6 tỷ đồng, giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ là 46 tỷ đồng, còn lại là giá trị Chi phí dở dang trong kỳ. Như vậy tốc độ quay vòng hàng tồn kho đã nhanh hơn nên tính thanh khoản cao. Tài sản cố định tăng 13% tương đương số tiền gần 40 tỷ đồng, các tài sản cố định mua sắm được phản ánh trong Sổ Tài sản của Công ty; việc trích khấu hao tài sản được tính vào chi phí sản xuất theo qui định của Bộ Tài chính.

- Các khoản Phải Thu khó đòi hơn 15,6 tỷ đồng, nằm ở một vài doanh nghiệp trong giai đoạn có khó khăn về tài chính, xong giữa hai bên đã ký cam kết về lộ trình thanh toán cũng như đối trừ sang hàng hóa. Khoản phải thu khó đòi Công ty đã chủ động trích Dự phòng phải thu khó đòi 15,6 tỷ đồng, các khoản chênh lệch tỷ giá, chênh lệch lãi vay không lớn. Nên yếu tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh đã được loại trừ.

- Các tài sản hình thành từ vốn đầu tư. Công ty đã khai thác hiệu quả đạt công suất, ít sửa chữa lớn, nên tính ổn định cao không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh.

Bảng 7: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Khoản mục	Năm 2016	Năm 2015
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	487.673	634.913
1	Tiền và các khoản tương đương	31.102	49.555
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.116	14.968
3	Các khoản phải thu	274.813	245.690
4	Hàng tồn kho	179.098	317.340
5	Tài sản ngắn hạn khác	544	7.360
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	242.206	212.808
1	Tài sản cố định	211.160	201.028
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.606	1.046
3	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	20.670	7.120
4	Tài sản dài hạn khác	3.579	3.508
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	729.880	847.722
A	NỢ PHẢI TRẢ	558.239	717.216
I	Nợ ngắn hạn	472.241	592.767
1	Vay ngắn hạn	280.733	271.495

2	Phải trả người bán	132.006	244.602
3	Người mua trả tiền trước	6.573	28.920
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.833	13.521
5	Phải trả công nhân viên	8.494	11.099
6	Chi phí phải trả	2.883	700
7	Doanh thu chưa thực hiện	9.489	3.408
8	Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.192	18.765
II	Nợ dài hạn	85.997	124.448
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	171.641	130.505
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000	120.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	2.524	644
3	Lợi nhuận chưa phân phối	15.745	10.444
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	729.880	847.722

Nguồn: Báo cáo kiểm toán 2016

2.2. Tình hình nợ phải trả

Theo Bảng cân đối kê toán trên, tình hình nợ hiện tại chủ yếu là ngân hàng tài trợ vốn lưu động phục vụ SXKD của Công ty và vay dài hạn đầu tư dự án của Công ty từ năm 2008. Trong khoản nợ ngắn hạn có 8,4 tỷ đồng là tiền lương tháng 12/2016 của CBCNV đã thanh toán vào tháng 1/2017. Khoản phải trả người bán là 132 tỷ đồng, tháng 1/2017 đã trả được các nhà cung cấp số tiền hơn 54 tỷ đồng. Khoản Nợ dài hạn 85,9 tỷ đồng Công ty vẫn đảm bảo trả nợ gốc, lãi vay đúng kỳ hạn cho ngân hàng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

3.1. Cơ cấu tổ chức

- ❖ Từng bước sắp xếp lại lao động, cơ cấu mô hình tổ chức phù hợp và đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty, đảm bảo bộ máy hoạt động gọn nhẹ, hợp lý, phát huy tối đa hiệu quả, trên cơ sở đó định biên, sắp xếp bố trí nhân sự cho các phòng ban.

3.2. Chính sách quản lý

- ❖ Có chính sách đãi ngộ, khen thưởng động viên kịp thời những cá nhân, đơn vị, tập thể có thành tích trong sản xuất. Nhằm nâng cao và phát huy tinh thần tự chủ, trách nhiệm trong sản xuất kinh doanh. Xây dựng, duy trì mối quan hệ hợp tác tốt với bạn hàng truyền thống và một số đối tác tập đoàn nước ngoài như: Hyundai, Samsung LG - Hàn quốc; Hitachi, Tosiba - Nhật Bản; Jel - Singapor..vv.
- ❖ Tiếp tục ban hành mới và sửa đổi các quy chế, quy định nội bộ như: Quy chế quản lý tài chính, Quy chế giao khoán sản phẩm, định mức tiêu hao vật liệu, Quy chế trả lương và quy định về thanh toán lương hàng tháng, Quy chế mua bán và quản lý vật tư hàng hóa, Quy chế thưởng phạt tiền độ - chất lượng, Quy chế nội quy lao động, xây dựng thang bảng lương của Công ty, Quy chế nâng bậc lương thường xuyên, đặc cách, Quy chế thực hiện dân chủ nơi làm việc, Định mức tiêu hao nhiên liệu cho các

phương tiện cơ giới. Quy chế về phân cấp, phân công thực hiện AT vệ sinh lao động. Đồng thời tiếp tục hoàn thiện Quy chế quản lý chi phí và áp dụng giao khoán nhân công và vật liệu phụ để ban hành thực hiện vào giữa năm 2017.

- ❖ Thực hiện và duy trì việc lập kế hoạch tuần, tháng, quý; kế hoạch tiến độ thi công của từng dự án, nhằm kiểm soát và đảm bảo tiến độ thi công, đồng thời thúc đẩy công tác thanh, quyết toán để thu hồi vốn. Phân loại công nợ đối với từng khách hàng, chủ đầu tư để có biện pháp thu hồi vốn được kịp thời, hạn chế rủi ro. Tăng cường công tác quản trị công ty; quản lý tài chính, quản lý vật tư, quản lý thi công và lao động, trong đó tập trung vào công tác quản lý thi công như hợp đồng giao khoán nội bộ; hợp đồng mua bán, thuê máy thi công.vv.
- ❖ Các công trình thi công hoàn thành phải thực hiện thanh, quyết toán nội bộ; quyết toán vật tư để kịp thời phát hiện những bất cập, chi phí không phù hợp trong quá trình thi công. Đồng thời đánh giá được hiệu quả của từng công trình làm cơ sở cho công tác đàm phán, ký kết hợp đồng kinh tế sau này, cũng như công tác quản lý của Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Trong năm 2017, Công ty cổ phần cơ khí xây dựng AMECC tập trung mọi nguồn lực, nhân lực để ổn định phát triển và đảm bảo tái cơ cấu tài chính, đáp ứng các khoản chi phí đầu tư, tạo lợi nhuận cao tạo tiền đề cho những năm sau. Tăng trưởng bền vững và chiến lược phát triển Công ty giai đoạn 5 năm lần II (2016 - 2020).

- Tăng cường mở rộng thị trường trong nước và ngoài nước, tiếp tục đầu tư thị trường sẵn có nhất là trong khu vực (Myanmar, Lào..).
- Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp nhằm quản lý một cách đồng bộ và chặt chẽ hơn nữa.
- Tiếp tục hoàn thiện và áp dụng cơ chế khoán tới các đơn vị thi công trong toàn Công ty.
- Cơ cấu lại nguồn vốn cho sản xuất và đầu tư, sử dụng linh hoạt các nguồn tiền và vốn của Công ty, đảm bảo vốn cho hoạt động SXKD và đầu tư xây dựng dự án. Tìm kiếm các công việc có nguồn vốn bảo đảm, tính thanh khoản tốt.
- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Công ty thông qua các chương trình đào tạo dài hạn, ngắn hạn. Đồng thời đề ra các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện về vật chất, môi trường làm việc tốt cho CBCNV.
- Tiếp tục đầu tư máy móc thiết bị phục vụ thi công, đổi mới công nghệ và đưa khoa học công nghệ vào công tác quản trị doanh nghiệp. Nhằm đáp ứng các yêu cầu về năng lực sản xuất, tăng năng suất lao động, giảm chi phí đầu vào hạ giá thành sản phẩm góp phần nâng cao hiệu quả SXKD trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt hiện nay.

❖ **Bảng 8: Dự kiến chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2017 và các năm tiếp theo**

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
- Giá trị sản lượng	1.450.000	1.700.000	1950.000	2.200.000
- Giá trị Doanh thu	1.250.000	1.500.000	1.700.000	2.000.000
- Lợi nhuận sau thuế	25.000	45.000	70.000	115.000
- Giá trị đầu tư	100.000	100.000	100.000	100.000
- Chia cổ tức (% VDL)	5-7	7-10	12-15	15-20

+ Năm 2017, Giá trị sản lượng tăng từ 20-25% so 2016, trong đó: khối lượng chế tạo đạt khoảng 20.000 tấn, lắp đặt trên 12.000 tấn và lĩnh vực thương mại đạt khoảng 50.000 tấn. Doanh thu tăng 15-23% so 2016; trong đó: Giá trị chế tạo đạt trên 800 tỷ đồng; lắp đặt đạt 200 tỷ đồng, còn lại là giá trị dịch vụ thương mại khác; giá trị tiêu thụ sản phẩm đạt từ 85-90% giá trị sản lượng phát sinh trong kỳ.

+ Năm 2017 đến năm 2020 phân đầu tăng trưởng bình quân 10-15%; từng bước chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đáp ứng thị trường và có khả năng sinh lời cao. Lợi nhuận chia cổ tức bình quân từ 7-15% VDL, chủ động chuẩn bị niêm yết cổ phiếu trên sàn chứng khoán (HOSE) TP. HCM và duy trì cổ phiếu có giá trị cao trên thị trường giao dịch CKNN. Tỷ trọng xuất khẩu bình quân chiếm 25-30% giá trị sản lượng, đạt 20-25% giá trị tiêu thụ sản phẩm hàng năm. Đảm bảo trích lập đầy đủ các Quỹ, thực hiện tốt các nghĩa vụ nộp ngân sách và qui định của Nhà nước.

Năm 2017, tuy còn nhiều khó khăn, nhưng nhìn chung bằng nhiều biện pháp của Nhà nước đã và đang từng bước tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp như thị trường vốn ổn định, chính sách về thuế và những ưu đãi khác đối với doanh nghiệp.

a. Công tác Đầu tư phát triển:

- ❖ Tiếp tục đầu tư chiều sâu, có trọng điểm, khai thác hiệu quả các hạng mục đã đầu tư, khai thác các nguồn vốn tiếp tục đầu tư và mở rộng thị trường nước ngoài (Myanma) góp phần nâng cao năng lực thi công và qui mô phát triển của Công ty.
- ❖ Năm 2017, theo tình hình thực tế bằng vốn huy động và vốn vay thương mại, Công ty tiếp tục đầu tư máy móc, thiết bị cần thiết phục vụ nhu cầu thi công các công trình. Những năm tiếp theo căn cứ vào tình hình thực tế sản xuất kinh doanh, Công ty sẽ đầu tư nâng cao năng lực sản xuất nhằm đáp ứng kịp thời quy mô phát triển của Công ty. Dự kiến kế hoạch đầu tư năm 2017, số tiền là 70 - 100 tỷ đồng.

b. Công tác Tài chính - Kế toán:

- ❖ Theo các mục tiêu chủ yếu trong định hướng phát triển của Công ty từ năm 2017 đến 2020 đã nêu trên. Lập phương án SXKD cụ thể cho từng năm, xác định kế hoạch nhu

cầu vốn, chủ động đề xuất phương án huy động vốn với HĐQT, Ban Giám đốc. Hoàn thiện các Quy chế, Quy định Tài chính tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kinh doanh.

- ❖ Tiếp tục duy trì và mở rộng quan hệ với các tổ chức tín dụng để đảm bảo đủ nguồn vốn phục vụ chiến lược phát triển quy mô sản xuất kinh doanh và thực hiện tiếp tiến trình đầu tư ngoài nước của Công ty.
- ❖ Tăng cường công tác quản lý tài chính, có biện pháp và tập trung giải quyết dứt điểm các khoản nợ khó đòi.
- ❖ Tăng cường công tác quản trị, nắm bắt những vấn đề bất hợp lý, tham mưu và đề xuất kịp thời cho Ban lãnh đạo Công ty chỉ đạo, điều hành hoạt động kinh doanh trong từng lĩnh vực, từng đơn vị.
- ❖ Có kế hoạch chủ động chuẩn bị niêm yết cổ phiếu trên sàn chứng khoán TP. HCM (HOSE) trong năm 2017.

c. Công tác Tổ chức, cán bộ và lao động tiền lương:

- ❖ Tiếp tục nghiên cứu xây dựng cơ chế tiền lương gắn trách nhiệm với quyền lợi của người lao động. Có biện pháp và tăng cường công tác quản lý nhân lực cụ thể, đặc biệt các đơn vị thi công trong toàn Công ty.
- ❖ Nghiên cứu đổi mới công tác tổ chức, hoạt động sản xuất kinh doanh đáp ứng yêu cầu chiến lược phát triển của Công ty, nhất là công tác tổ chức, điều hành của Nhà máy chế tạo KCT, làm điểm để rút ra những cách làm phù hợp đối với các đơn vị khác, nhằm nâng cao năng suất, tăng hiệu quả kinh doanh của toàn Công ty.
- ❖ Tiếp tục duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2015, hệ thống ASME và Chương trình quản lý 5S và các phần mềm quản lý khác..vv. Xây dựng quy hoạch đội ngũ cán bộ chủ chốt trong toàn Công ty.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

a, Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu về môi trường

- Do thực tế hoạt động kinh doanh của Công ty việc sử dụng nguồn nước từ HTX thương binh 23-8 cung cấp chủ yếu phục vụ nước sinh hoạt cho CBCNV. Toàn bộ lượng nước thải đều được qua hệ thống xử lý đảm bảo các chỉ tiêu môi trường.

- Nguồn điện năng tiêu thụ được thực hiện bởi 3 trạm biến áp của Công ty đầu tư (01 trạm BA phục vụ khối Văn phòng, 02 trạm BA phục vụ SXKD), toàn bộ hệ thống lưới điện đảm bảo an toàn hạn chế tối đa việc phát thải, cũng như các thiết bị điện được bảo dưỡng thường xuyên theo định kỳ do Sở điện lực An Lão quy định.

b, Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- Do đặc thù hoạt động kinh doanh của Công ty có đơn vị sản xuất tĩnh, có các đơn vị thi công ở xa trụ sở Công ty nhưng người lao động được Công ty quản lý chặt chẽ từ khâu

tuyển dụng, ký Hợp đồng lao động cũng như trong quá trình thi công. Người lao động trước khi được tuyển dụng bắt buộc phải được học, huấn luyện về công tác ATLD, bộ phận phụ trách ATLD thường xuyên giám sát, kiểm tra đảm bảo an toàn cho người lao động trên các công trường thi công. Thực hiện công bằng thu nhập và đảm bảo các chế độ chính sách, quyền lợi liên quan đến người lao động.

c, Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của Doanh nghiệp đối với cộng đồng

- Năm 2016, Công ty luôn tham gia, hỗ trợ bằng nhiều hình thức về công tác an sinh xã hội cho chính quyền địa phương sở tại. Thực hiện đóng góp, hỗ trợ kinh phí xây dựng các công trình phúc lợi, nghĩa trang liệt sĩ, công tác từ thiện đối với gia đình chính sách.

PHẦN IV

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

- Giá trị sản lượng: 1.085 tỷ đồng, tăng 14% so năm 2015

- Doanh thu đạt: 952 tỷ đồng, tăng 28% so năm 2015

Theo Báo cáo số liệu tài chính năm 2016 đã phản ánh quy mô sản xuất kinh doanh của Công ty phát triển hơn những năm trước, đảm bảo tăng trưởng cao, mặc dù nền kinh tế còn khó khăn chung, nhưng Công ty đã cố gắng đảm bảo ổn định việc làm cho hơn 800 lao động, SXKD hiệu quả, lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước.

- Công tác đầu tư được thực hiện tuân thủ theo đúng quy định của Nhà nước về trình tự, thủ tục, theo tình hình thi công thực tế quyết định việc đầu tư mua sắm máy móc thiết bị thi công để đảm bảo tính hiệu quả của đầu tư.

- Công tác tài chính kế toán được thực hiện theo đúng quy chế quản lý tài chính, việc hạch toán kế toán theo đúng chuẩn mực kế toán hiện hành. Thực hiện đúng việc phân phối lợi nhuận và chi trả tiền lương, phụ cấp cho người lao động.

- Công ty đã thực hiện hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 120 tỷ đồng lên 150 tỷ đồng, đáp ứng vốn phục vụ SXKD. Hiện tại cổ phiếu của công ty đã lên sàn UpCOM và có kế hoạch niêm yết cổ phiếu trên sàn GDCK (HOSE) TP. HCM trong năm 2017.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc

2.1. Ưu điểm

❖ Ban Giám đốc thường xuyên bám sát các Nghị quyết Đại hội ĐCD và HĐQT, linh hoạt trong việc điều hành các hoạt động kinh doanh, thực hiện sản xuất kinh doanh hoàn thành và vượt các chỉ tiêu Tài chính năm 2016.

❖ Thực hiện và tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các Quy định hiện hành của Nhà nước. Các chủ trương, nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị được Ban điều hành tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời.

Chỉ đạo thực hiện đảm bảo công tác môi trường và tham gia hỗ trợ về an sinh xã hội trên địa bàn sở tại.

- ❖ Các thành viên trong Ban Tổng giám đốc có năng lực am hiểu về lĩnh vực được giao có kinh nghiệm trong quản lý và điều hành dự án. Đồng thời Ban Tổng Giám đốc đã lăn lộn với công việc trực tiếp điều hành sản xuất, năng động, có nhiều giải pháp trong việc chỉ đạo thi công kịp thời.
- ❖ Năm 2016, cũng là năm mà Ban Tổng giám đốc hết sức chú trọng đến việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bằng cách mở nhiều lớp đào tạo nội bộ và cử cán bộ công nhân viên đi đào tạo ở bên ngoài để nâng cao năng lực trình độ chuyên môn.
- ❖ Tăng cường công tác quản lý, quản trị xây dựng uy tín đối với đối tác cũng như thương hiệu của Công ty. Tạo thị trường việc làm ổn định, cùng toàn thể CBCNV Công ty đoàn kết, cố gắng khắc phục mọi khó khăn của nền kinh tế, giữ vững sự ổn định tạo đà phát triển bền vững của Công ty trong giai đoạn 5 năm tiếp theo.

2.2. Những hạn chế tồn tại

Bên cạnh những ưu điểm đã đạt được nêu trên, Hội đồng quản trị nhận thấy còn một số hạn chế, tồn tại như sau:

- Doanh thu tăng trưởng nhưng hiệu quả sản xuất kinh doanh còn thấp: Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu chỉ đạt 2,14%.
- Chất lượng nguồn nhân lực đã từng bước được cải thiện, tuy nhiên vẫn chưa đạt yêu cầu, do vậy năng suất lao động còn thấp dẫn đến chi phí nhân công vẫn ở mức cao so với tổng chi phí.
- Năm 2016, đạt được mục tiêu bảo toàn vốn, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng vốn chủ sở hữu còn thấp, lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa cao.
- Nợ phải thu và Chi phí sản xuất dở dang vẫn ở mức cao (chiếm 62% tổng nguồn vốn) chưa có biện pháp triệt để đối với các khoản nợ kéo dài.

3. Các kế hoạch định hướng của HĐQT

- ❖ Nâng cao việc xây dựng thương hiệu, khai thác thị trường xuất khẩu, mở rộng và đầu tư ra ngoài nước, tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhằm giảm chi phí, cơ cấu giá phù hợp, từng bước nâng cao tính cạnh tranh và uy tín đối với các đối tác trong và ngoài nước, tạo thị trường và việc làm ổn định lâu dài.
- ❖ Tăng cường hơn nữa hiệu quả hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị, chú trọng kiểm soát công tác đầu tư có hiệu quả nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, phù hợp với định hướng phát triển công ty giai đoạn 2016-2020.
- ❖ Theo sát mọi diễn biến về tình hình thực tế hoạt động SXKD của Công ty, kịp thời tổ chức các cuộc họp Hội đồng quản trị để thống nhất ban hành các Nghị quyết sát với thực tế, nhằm định hướng cho Ban giám đốc tổ chức, điều hành hoạt động SXKD đảm bảo được các chỉ tiêu mà Nghị quyết Đại hội cổ đông đã đề ra. Thường xuyên cập nhật các văn bản pháp luật mới liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp. Trên

ơ sở tiếp tục rà soát, thực hiện việc sửa đổi, bổ sung các Quy chế, Quy định nội bộ phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản trị công ty.

- ❖ Tham gia cùng Ban điều hành đảm bảo sản xuất kinh doanh ổn định; duy trì việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất kinh doanh bằng việc nâng cao giá trị chế tạo sản phẩm cơ khí, những ngành nghề có khả năng sinh lời cao. Mở rộng thị trường trên nhiều lĩnh vực vừa thiết kế, gia công và lắp đặt để thực hiện vai trò tổng thầu EFC, nhằm mang lại lợi nhuận cao và có thể mạnh đối với một số lĩnh vực ngành nghề sản xuất chính của Công ty.
- ❖ Thúc đẩy, tăng cường hợp tác với các đối tác sẵn có, liên doanh liên kết và có phương án huy động vốn, năm 2017 tăng vốn Điều lệ từ 150 lên 200 tỷ đồng và theo lộ trình tăng cho từng năm. Đảm bảo vốn phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh, tiếp tục đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng thi công các dự án lớn đòi hỏi kỹ thuật cao. Phát triển SXKD và duy trì tăng trưởng ổn định bảo đảm chỉ tiêu lợi nhuận và mức chia cổ tức cho cổ đông. Thực hiện tốt công tác về quan hệ cổ đông, xử lý khách quan, toàn diện và kịp thời mọi vướng mắc giữa cổ đông với Công ty.

Hội đồng quản trị đề ra các chỉ tiêu kế hoạch năm 2017 như sau:

• **Bảng 9: Kế hoạch năm 2017**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch 2017	% KH năm 2017/TH 2016
- Giá trị sản lượng	1.085.000	1.450.000	134%
- Giá trị Doanh thu	952.000	1.250.000	131%
- Lợi nhuận sau thuế	15.745	25.000	159%
- Vốn điều lệ	150.000	200.000	133%
- Chia cổ tức (%)	7	7-10	120%
- Giá trị đầu tư	40.000	70.000-100.000	175%

PHẦN V QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị:

a. Thành viên và cơ cấu HDQT, gồm có 05 người (đến 31/12/2016):

- | | |
|------------------------|--|
| 1. Ông Nguyễn Văn Thọ | - Chủ tịch HDQT- Tổng giám đốc Công ty |
| 2. Ông Nguyễn Đức Độ | - TV.HDQT - P.TGD Công ty |
| 3. Ông Trần Ngọc Dương | - TV. HDQT - TV độc lập |
| 4. Ông Đinh Ngọc Thắng | - TV.HDQT- TV độc lập |
| 5. Ông Nguyễn Sơn | - TV.HDQT- TV độc lập |
| + Bà Nguyễn Thị Khuyên | - Thư ký HDQT- Trợ lý TGD |

+ Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên HĐQT: 15,94% VDL

Ông Nguyễn Văn Thọ - Chủ tịch HĐQT- Tổng giám đốc Công ty

- Ngày tháng năm sinh	20/07/1975
- Nơi sinh	Tân Thọ, Nông công, Thanh hóa
- Quốc tịch	Việt nam
- Dân tộc	Kinh
- Địa chỉ thường trú	Tổ 3, khu Cầu Sến, P. Phương Đông, TP. Uông Bí
- Số CMND	038075000298 do Cục Cảnh sát cấp ngày 27/06/2016
- Trình độ văn hóa	12/12
- Trình độ chuyên môn	Kỹ sư cơ khí
- Số CP sở hữu cá nhân	1.873.442 CP
- Tỷ lệ nắm giữ so với VDL	12,49%

Ông Nguyễn Đức Độ - Phó TGD Công ty

- Ngày tháng năm sinh	16/07/1979
- Nơi sinh	Thôn Lũng Quý, Kiến Quốc, Ninh Gian, Hải Dương
- Quốc tịch	Việt nam
- Dân tộc	Kinh
- Địa chỉ thường trú	Thôn Lũng Quý, Kiến Quốc, Ninh Gian, Hải Dương
- Số CMND	141771393 CA Hải Dương cấp ngày 24/07/2008
- Trình độ văn hóa	12/12
- Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
- Số CP sở hữu cá nhân	30.000 CP
- Tỷ lệ nắm giữ so với VDL	0,2%

Ông Trần Ngọc Dương - Ủy viên HĐQT Công ty cổ phần hạ tầng FECON

- Ngày tháng năm sinh	24/08/1972
- Nơi sinh	Hung yên
- Quốc tịch	Việt nam
- Dân tộc	Kinh
- Địa chỉ thường trú	Tổ 33 Cụm 1, Quảng An, Tây Hồ, Hà Nội
- Số CMND	11572600 CA Hà Nội cấp ngày 30/09/2010
- Trình độ văn hóa	12/12
- Trình độ chuyên môn	Cử nhân tài chính
- Số CP sở hữu cá nhân	500.000 CP
- Tỷ lệ nắm giữ so với VDL	3,3%

Ông Đinh Ngọc Thắng - Giám đốc Công ty CP vận tải biển Quốc tế VISC tại HP

- Ngày tháng năm sinh	21/10/1967
- Nơi sinh	Đông Lĩnh, Đông Sơn, Thanh hóa
- Quốc tịch	Việt nam

- Dân tộc	Kinh
- Địa chỉ thường trú	83 đường C, Mỹ Thái 1, P. Tân Phú, Q7 TP.HCM
- Số CMND	024100283 CA HCM cấp ngày 31/12/2012
- Trình độ văn hóa	12/12
- Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế ngoại thương
- Số CP sở hữu cá nhân	600.000 CP
- Tỷ lệ nắm giữ so với VDL	4%

Ông Nguyễn Sơn - Phó Chủ tịch HĐQT- Công ty CP ICD Tân cảng Sóng Thần

- Ngày tháng năm sinh	29/07/1974
- Nơi sinh	Đông Sơn, Thanh hóa
- Quốc tịch	Việt nam
- Dân tộc	Kinh
- Địa chỉ thường trú	B116 Khu Sao Đỏ, Anh Dũng, Dương Kinh, HP
- Số CMND	031570798 CA Hải phòng cấp ngày 26/07/2013
- Trình độ văn hóa	12/12
- Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ kinh tế
- Số CP sở hữu cá nhân	500.000 CP
- Tỷ lệ nắm giữ so với VDL	3,3%

b, Các tiểu ban thuộc HĐQT: Không có

Hội đồng quản trị Công ty có 5 người và không chia ra các tiểu ban mà phân công nhiệm vụ cho từng thành viên HĐQT theo dõi từng lĩnh vực cụ thể. Các thành viên HĐQT có trách nhiệm báo cáo thường xuyên những vấn đề thuộc lĩnh vực mình phụ trách với Chủ tịch HĐQT và toàn thể HĐQT tại các kỳ họp.

c. Hoạt động của HĐQT:

- Năm 2016, HĐQT đã tiến hành các cuộc họp và HĐQT mở rộng để xem xét, quyết định và ban hành các Nghị quyết để làm cơ sở cho Ban điều hành Công ty triển khai thực hiện trong quá trình hoạt động SXKD của Công ty.
- Giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và HĐQT đề ra. Kiểm tra việc tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định hiện hành của Nhà nước liên quan đến doanh nghiệp.
- Nắm bắt tình hình thực tế có sự điều chỉnh và bổ sung bằng các Nghị quyết, chủ trương đúng đắn, các giải pháp phù hợp và kịp thời để làm cơ sở cho Ban Giám đốc chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. HĐQT đã thực hiện tốt vai trò quản lý, giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư của Công ty.
- Phê duyệt phương án SXKD năm 2016 và kế hoạch đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty. Phê duyệt các phương án sắp xếp lại cơ cấu tổ chức, quyết định việc miễn nhiệm, bổ nhiệm các cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý thuộc HĐQT phê duyệt.

- Định kỳ Hội đồng quản trị thường xuyên họp để đánh giá toàn bộ quá trình SXKD của Công ty, nắm bắt những điểm làm được và những vấn đề còn tồn tại, đặc biệt là những nguy cơ rủi ro trong hoạt động của Công ty, để từ đó có giải pháp giải quyết phù hợp, hạn chế các rủi ro cho Công ty.
- Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016, phê duyệt phương án Công ty thực hiện việc huy động vốn từ các tổ chức tín dụng và hoàn thành việc tăng vốn Điều lệ từ 120 tỷ lên 150 tỷ đồng. Cơ cấu lại nguồn vốn cho sản xuất và đầu tư, sử dụng linh hoạt các nguồn tiền và vốn của Công ty, đảm bảo vốn cho hoạt động SXKD và đầu tư xây dựng các dự án.

*** Các Nghị quyết của Hội đồng quản trị:**

TT	Số Nghị Quyết	Ngày	Nội dung
1	01/16/NQ/HĐQT	10/01/16	Đánh giá thực hiện SXKD năm 2015, bàn và thông qua kế hoạch SXKD năm 2016, Kế hoạch và công tác nhân sự HĐQT, nội dung chuẩn bị đại HĐCĐ thường niên 2016.
2	02/16/NQ/HĐQT	04/03/16	Thông qua các báo cáo được trình bày tại ĐHĐCĐ thường niên 2016, kế hoạch chi cổ tức năm 2014
3	03/16/QĐ/HĐQT	01/04/16	Họp bầu HĐQT và Ban kiểm soát thông qua quy chế hoạt động của HĐQT, Ban Kiểm soát và phân giao nhiệm vụ các thành viên HĐQT, BKS
4	04/16/NQ/ HĐQT	05/07/16	Đánh giá tình hình thực hiện KH-SXKD 6 tháng đầu năm 2016 và giải pháp hoàn thành KH 6 tháng cuối năm 16
5	05/16/NQ/ HĐQT	07/10/16	Đánh giá tình hình thực hiện KH-SXKD 9 tháng đầu năm 2016 và đề suất 1 số giải pháp thực hiện HTKH năm 2016
6	06/16/NQ/ HĐQT	10/11/16	Họp HĐQT mở rộng, xem xét tình hình thực hiện KHKD và đầu tư năm 2016. Tham gia đề suất 1 số giải pháp để thực hiện HTKH năm 2016
7	07/16/NQ/ HĐQT	25/12/16	Đánh giá tình hình thực hiện KH-SXKD năm 2016; kết quả việc tăng vốn, các thủ tục pháp lý về tăng vốn và cổ phiếu lên sàn UPCoM, chiến lược phát triển 2017-2020.

d. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập:

Thành viên HĐQT độc lập, với chức năng nhiệm vụ và các mặt công tác hoạt động trong HĐQT được thực hiện đầy đủ, thường xuyên nắm bắt thông tin kịp thời về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Kết hợp cùng Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ giám sát, chỉ đạo Ban Điều hành Công ty thực hiện tốt Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

Thành viên HĐQT độc lập, tham gia và đưa ra những ý kiến khách quan nhằm bảo vệ lợi ích của Công ty mà không xung đột cũng như ảnh hưởng đến lợi ích riêng của một cá nhân hay một nhóm cổ đông. Đòi hỏi sự minh bạch, công khai trong hoạt động của công ty tạo niềm tin hơn cho các nhà đầu tư.

e. Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty:

* Gồm 05 người:

1- Ông Nguyễn Văn Thọ	- Chủ tịch HĐQT
2- Ông Nguyễn Đức Độ	- TV HĐQT
3- Ông Trần Ngọc Dương	- TV HĐQT
4- Ông Đinh Ngọc Thắng	- TV HĐQT
5- Ông Nguyễn Sơn	- TV HĐQT

2. Ban Kiểm soát:

a. Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát: Gồm 03 người

1- Ông Nguyễn Hữu Phong	- Trưởng BKS
2- Bà Lê Phương Nhâm	- TV BKS
3- Ông Nguyễn Chí Thanh	- TV BKS

b. Hoạt động của Ban Kiểm soát:

- + Kiểm tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, tình hình thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ và Nghị quyết của HĐQT. Thường xuyên xem xét việc chấp hành chế độ nguyên tắc tài chính, báo cáo định kỳ nhằm nâng cao hoạt động quản trị của Công ty.
- + Giám sát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch SXKD so với kế hoạch giao. Duy trì, tổ chức các cuộc họp định kỳ để nắm bắt tình hình hoạt động của Công ty, thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ trong việc điều hành doanh nghiệp theo đúng pháp luật, Điều lệ Công ty và các Nghị quyết đã ban hành,
- + Thường xuyên giám sát tình hình tài chính Công ty, thẩm định báo cáo Tài chính năm, Giám sát hoạt động giữa BKS với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và cổ đông. Tham gia và dự cuộc họp HĐQT nắm bắt kịp thời, đóng góp ý kiến với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc. Phối kết hợp cùng HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Công ty và cổ đông; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.
- + Trong năm 2016, Ban Kiểm soát đã tiến hành xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý cũng như việc điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2016 và báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT trình lên Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc và BKS

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

+ HĐQT và Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý được hưởng thù lao theo quy định của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016.

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c. Hợp đồng giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

- Năm 2016, HĐQT Công ty đã triển khai được các cuộc họp nhằm đánh giá tình hình hoạt động SXKD của Công ty theo từng quý, trên cơ sở đó đề ra những giải pháp, nghị quyết xử lý các vấn đề phát sinh để Ban điều hành Công ty kịp thời chỉ đạo trong quá trình SXKD của Công ty đạt hiệu quả cao.

- Thường xuyên theo dõi các hoạt động của Ban điều hành Công ty, phối hợp cùng Ban Kiểm soát kiểm tra việc thực hiện các nội dung, Nghị quyết của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông. Thực hiện tốt các quy định của Điều lệ Công ty, Luật doanh nghiệp và các quy định hiện hành của Nhà nước.

PHẦN IV BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

* Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt nam

* Ý kiến kiểm toán độc lập:

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần cơ khí xây dựng AMECC tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt nam và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

2. Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập bao gồm: *(Các bản chi tiết kèm theo)*

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Báo cáo thuyết minh tài chính

Trên đây là Báo cáo thường niên 2016 của Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng AMECC,
xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT; BKS;
- Lưu: VP, P.TCKT, TKý.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thọ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	Đơn vị tính: đồng 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		487.673.907.883	634.913.346.035
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31.102.151.911	49.555.185.857
1. Tiền	111	V.01	31.102.151.911	49.555.185.857
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.116.284.586	14.968.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.116.284.586	14.968.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		274.813.160.253	245.689.684.252
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	218.647.094.311	206.101.789.239
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	22.013.507.524	37.167.029.726
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	50.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	49.760.627.192	14.487.965.601
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(15.608.068.774)	(12.117.100.314)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	179.098.169.744	317.339.705.565
1. Hàng tồn kho	141		179.098.169.744	317.339.705.565
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		544.141.389	7.360.770.361
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		328.247.955	14.722.836
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	7.079.335.448
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	215.893.434	266.712.077
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242.206.301.115	212.808.893.126
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		189.925.000	106.675.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	189.925.000	106.675.000
II. Tài sản cố định	220		211.160.205.294	201.028.612.189
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	169.155.878.077	156.459.393.448
- Nguyên giá	222		240.896.235.087	212.952.935.501
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71.740.357.010)	(56.493.542.053)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	4.073.309.810	5.956.423.355
- Nguyên giá	225		5.344.090.909	7.430.454.545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.270.781.099)	(1.474.031.190)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	37.931.017.407	38.612.795.386
- Nguyên giá	228		45.239.250.977	44.883.952.877
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.308.233.570)	(6.271.157.491)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.606.488.950	1.045.990.483
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	6.606.488.950	1.045.990.483
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	20.670.000.000	7.120.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		8.350.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.120.000.000	6.920.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.579.681.871	3.507.615.454
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.579.681.871	3.507.615.454
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		729.880.208.998	847.722.239.161

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		558.239.123.358	717.216.487.220
I. Nợ ngắn hạn	310		472.241.346.664	592.767.693.178
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	132.006.323.962	244.602.984.352
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	6.573.017.862	28.920.448.069
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	15.833.353.693	13.521.353.411
4. Phải trả người lao động	314		8.494.090.086	11.099.083.017
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.883.862.137	700.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.489.859.041	3.408.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	16.192.503.085	18.765.137.257
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	280.733.890.613	271.495.240.887
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		34.446.185	255.446.185
II. Nợ dài hạn	330		85.997.776.694	124.448.794.042
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	60.500.000	60.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	85.937.276.694	124.388.294.042
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		171.641.085.640	130.505.751.941
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	171.641.085.640	130.505.751.941
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.524.666.876	644.674.358
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.116.418.764	9.861.077.583
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.371.239.983	(583.325.293)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.745.178.781	10.444.402.876
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		729.880.208.998	847.722.239.161

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Đơn vị tính: đồng Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	952.146.439.184	742.216.307.877
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		952.146.439.184	742.216.307.877
4. Giá vốn hàng bán	11	V.02	860.199.249.879	646.553.643.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91.947.189.305	95.662.664.832
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.03	1.009.881.571	828.500.627
7. Chi phí tài chính	22	V.04	36.024.915.781	32.074.528.306
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.305.395.737	31.483.152.527
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.07	35.481.161.938	42.207.662.593
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.450.993.157	22.208.974.560
11. Thu nhập khác	31	V.05	2.540.492.167	368.553.252
12. Chi phí khác	32	V.06	3.537.999.895	7.340.158.442
13. Lợi nhuận khác	40		(997.507.728)	(6.971.605.190)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.453.485.429	15.237.369.370
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.08	4.708.306.648	4.792.966.494
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.745.178.781	10.444.402.876

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		3.746.546.805	(88.673.532.448)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.453.485.429	15.237.369.370
2. Điều chỉnh cho các khoản		56.063.594.841	59.451.673.182
+ Khấu hao tài sản cố định	02	19.460.281.328	15.786.153.058
+ Các khoản dự phòng	03	3.490.968.460	12.117.100.314
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	591.375.779
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(2.193.050.684)	(526.108.496)
+ Chi phí lãi vay	06	35.305.395.737	31.483.152.527
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	76.517.080.270	74.689.042.552
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(25.567.540.370)	(133.512.425.809)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	119.520.568.577	(128.559.999.057)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(126.604.577.013)	132.944.867.398
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(385.591.536)	70.797.908
- Tiền lãi vay đã trả	13	(35.305.395.737)	(31.483.152.527)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.427.997.386)	(2.096.266.410)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(726.396.503)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(17.149.269.641)	(46.443.388.918)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.496.107.064)	(32.319.344.090)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.475.000.000	35.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(29.750.477.208)	(24.680.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	42.602.192.622	9.712.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.600.000.000)	(20.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	620.122.009	828.500.627
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(5.050.311.110)	164.074.422.877
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	30.000.000.000	50.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	878.699.343.978	561.634.774.660
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(905.186.400.629)	(443.650.845.415)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4.280.202.271)	(1.919.780.035)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.283.052.188)	(1.989.726.333)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(18.453.033.946)	28.957.501.511
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	49.555.185.857	20.593.736.661
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(3.947.685)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31.102.151.911	49.555.185.857

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà



Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 25/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công cơ khí ; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Đào tạo cơ khí, đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Thiết kế các công trình nội;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hóa chất cơ bản.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi

phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VIII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	1.503.354.996	5.450.459.081
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.598.796.915	44.104.726.776
Cộng	31.102.151.911	49.555.185.857

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.116.284.586	2.116.284.586	14.968.000.000	14.968.000.000
	2.116.284.586	2.116.284.586	14.968.000.000	14.968.000.000
	2.116.284.586	2.116.284.586	14.968.000.000	14.968.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

2.2.1 Dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư vào công ty con	8.350.000.000	-	-	-
Cty CP Thương mại AMECC ⁽¹⁾	8.350.000.000	-	-	(i)
b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.120.000.000	-	6.920.000.000	-
Công ty CP Mạ kềm AMECC ⁽²⁾	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-
Công ty CP Mecta ⁽³⁾	5.200.000.000	-	-	(i)
c) Đầu tư vào đơn vị khác	200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty cổ phần Lisemco 3 ⁽⁴⁾	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty cổ phần Lisemco 5 ⁽⁵⁾	100.000.000	-	100.000.000	-

⁽¹⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thương mại AMECC theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 07/06/2016 là 16.350.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 51,07% vốn điều lệ. Tại thời điểm 31/12/2016 tỷ lệ vốn của Công ty chiếm 60,29% vốn thực góp.

⁽²⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mạ kềm AMECC (trước đây là Công ty Cổ phần Mạ kềm Lisemco 2) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 26.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26,62% vốn điều lệ và chiếm 27,73% vốn thực góp.

⁽³⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mecta theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26% vốn điều lệ và chiếm 26,62% vốn thực góp.

⁽⁴⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 3 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,50% vốn điều lệ và chiếm 0,82% vốn thực góp.

⁽⁵⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 5 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 35.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,29% vốn điều lệ và chiếm 1,03% vốn thực góp.

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

3. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
- Công ty CP Bơm Châu Âu	16.969.793.730	30.628.731.848
- Công ty CP KC kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS)	14.556.145.723	45.836.126.840
- Công ty TNHH Thép Đoàn Phát	1.285.583.871	20.607.832.654
- Công ty TNHH xây dựng Trường Thành	8.098.574.102	24.139.550.404
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	45.169.049.258	-
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	132.567.947.627	84.889.547.493
Cộng	218.647.094.311	206.101.789.239

		31/12/2016		01/01/2016	
3. Phải thu khách hàng (tiếp theo)					
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>					
- Công ty CP mạ kẽm Amecc		484.086.368		5.526.860.770	
- Công ty CP thương mại Amecc		14.156.128.334		-	
- Công ty CP Mecta		-		2.183.459.218	
Cộng		14.640.214.702		7.710.319.988	
4. Trả trước cho người bán					
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>					
- Công ty CP Công nghiệp & PT Hoàng Mai		-		7.721.121.295	
- Công ty TNHH KDTM Quốc tế Nam Anh		-		5.329.988.520	
- Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP		-		4.756.767.663	
- Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành		1.373.014.044		7.916.706.899	
- Công ty CP Thiết kế, CTTB Xử lý nước Pecom		3.707.898.832		-	
- Công ty TNHH CK Quốc Dương		246.971.997		3.511.885.141	
- Shindong Brator Co.,ltd		3.016.583.700		-	
- Công ty cổ phần thương mại Kiến Phát		3.485.236.454		-	
- Công ty CP Lisemco 5		4.934.627.604		-	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		5.249.174.893		7.930.560.208	
Cộng		22.013.507.524		37.167.029.726	
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>					
- Công ty CP Lisemco 5		4.934.627.604		-	
- Công ty CP tư vấn đầu tư công nghệ Việt		-		450.000.000	
Cộng		4.934.627.604		450.000.000	
5. Phải thu khác					
	Giá trị	31/12/2016	Giá trị	01/01/2016	
		Dự phòng		Dự phòng	
a) Ngắn hạn	49.760.627.192	-	14.487.965.601	-	
- Phải thu khác	14.479.711.416	-	6.789.640.619	-	
- Tạm ứng	31.135.031.851	-	6.099.276.150	-	
- Ký quỹ, ký cược	4.145.883.925	-	1.599.048.832	-	
b) Dài hạn	189.925.000	-	106.675.000	-	
- Ký quỹ, ký cược	189.925.000	-	106.675.000	-	
Cộng	49.950.552.192	-	14.594.640.601	-	
6. Nợ xấu					
	Giá gốc	31/12/2016	Giá gốc	01/01/2016	
		Giá trị có		Giá trị có	
		thể thu hồi		thể thu hồi	
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán					
- Phải thu khách hàng	15.608.068.774	-	15.608.068.774	3.490.968.460	
+ Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp đặt Dầu Khí	8.421.218.254	-	8.421.218.254	-	
+ Công ty CP XNK Sing Việt	204.913.600	-	204.913.600	-	
+ Công ty CP Xi măng Lạng Sơn	6.981.936.920	-	6.981.936.920	3.490.968.460	
Cộng	15.608.068.774	-	15.608.068.774	3.490.968.460	
7. Hàng tồn kho					
	Giá gốc	31/12/2016	Giá gốc	01/01/2016	
		Dự phòng		Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	45.229.959.978	-	93.622.523.023	-	
Công cụ, dụng cụ	793.741.284	-	893.595.379	-	
Chi phí SX kinh doanh dở dang	109.375.903.105	-	100.317.722.455	-	
Hàng hóa	23.698.565.377	-	122.505.864.708	-	
Cộng	179.098.169.744	-	317.339.705.565	-	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	111.167.754.671	78.242.204.982	22.451.099.206	787.398.619	304.478.023	212.952.935.501
Số tăng trong kỳ	24.726.662.468	3.439.166.210	4.238.638.181	75.860.000	-	32.480.326.859
- Mua trong kỳ	136.232.633	3.439.166.210	4.238.638.181	75.860.000	-	7.889.897.024
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	24.590.429.835	-	-	-	-	24.590.429.835
Số giảm trong kỳ	-	-	4.537.027.273	-	-	4.537.027.273
- Góp vốn vào đơn vị khác	-	-	1.587.027.273	-	-	1.587.027.273
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.950.000.000	-	-	2.950.000.000
Số dư cuối kỳ	135.894.417.139	81.681.371.192	22.152.710.114	863.258.619	304.478.023	240.896.235.087
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	16.562.403.975	32.642.084.519	6.803.446.665	425.218.744	60.388.150	56.493.542.053
Số tăng trong kỳ	5.287.378.490	9.386.019.965	2.359.912.980	113.887.873	12.179.124	17.159.378.432
- Khấu hao trong kỳ	5.287.378.490	9.386.019.965	2.359.912.980	113.887.873	12.179.124	17.159.378.432
Số giảm trong kỳ	-	-	1.912.563.475	-	-	1.912.563.475
- Góp vốn vào đơn vị khác	-	-	719.452.356	-	-	719.452.356
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.193.111.119	-	-	1.193.111.119
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.849.782.465	42.028.104.484	7.250.796.170	539.106.617	72.567.274	71.740.357.010
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	94.605.350.696	45.600.120.463	15.647.652.541	362.179.875	244.089.873	156.459.393.448
Tại ngày cuối kỳ	114.044.634.674	39.653.266.708	14.901.913.944	324.152.002	231.910.749	169.155.878.077

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 71.667.789.736 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.707.984.342 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	7.430.454.545	7.430.454.545
Số tăng trong kỳ	1.363.636.364	1.363.636.364
- Mua trong năm	1.363.636.364	1.363.636.364
Số giảm trong kỳ	3.450.000.000	3.450.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	3.450.000.000	3.450.000.000
Số dư cuối kỳ	5.344.090.909	5.344.090.909
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.474.031.190	1.474.031.190
Số tăng trong kỳ	1.263.826.817	1.263.826.817
- Khấu hao trong kỳ	1.263.826.817	1.263.826.817
Số giảm trong kỳ	1.467.076.908	1.467.076.908
- Thanh lý, nhượng bán	1.467.076.908	1.467.076.908
Số dư cuối kỳ	1.270.781.099	1.270.781.099
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	5.956.423.355	5.956.423.355
Tại ngày cuối kỳ	4.073.309.810	4.073.309.810

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	840.980.000	44.883.952.877
Số tăng trong kỳ	-	355.298.100	355.298.100
- Mua trong năm	-	355.298.100	355.298.100
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	1.196.278.100	45.239.250.977
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.268.295.722	2.861.769	6.271.157.491
Số tăng trong kỳ	960.652.584	76.423.495	1.037.076.079
- Khấu hao trong kỳ	960.652.584	76.423.495	1.037.076.079
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.228.948.306	79.285.264	7.308.233.570
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	37.774.677.155	838.118.231	38.612.795.386
Tại ngày cuối kỳ	36.814.024.571	1.116.992.836	37.931.017.407

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
- Cầu qua ruộng (nhà máy CTTBĐB LSC)	-	662.033.364
- Giá quay hàn ống tự động	-	383.957.119
- Xây dựng và cung cấp thiết bị- Dự án NM kết cấu thép Myanmar	5.659.991.516	-
- Các hạng mục công trình khác	946.497.434	-
Cộng	6.606.488.950	1.045.990.483

12. Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	11.244.147.300	32.603.320.327
- Tianci Weiye Co., Limited	-	27.402.198.068
- Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) company limited	-	76.358.367.833
- Công ty TNHH đá xây dựng Nam Sơn	12.984.686.630	-
- Công ty cổ phần Mecta	12.339.133.463	10.261.996.725
- Công ty TNHH ĐTTM và XD Tấn Dũng	11.190.561.800	-
- Phải trả người bán khác	84.247.794.769	97.977.101.399
Cộng	132.006.323.962	244.602.984.352

b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

- Công ty CP mạ kẽm AMECC	2.380.324.835	1.456.358.909
- Công ty CP Thương mại AMECC	6.466.010.397	-
- Công ty cổ phần Mecta	12.339.133.463	10.261.996.725
- Công ty cổ phần lisemco 5	-	65.372.396

13. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
- Công ty TNHH Đức hợp kim và TM Hải Phòng	-	4.071.059.712
- Tổng Công ty CP Xây lắp dầu khí Việt Nam (PVC)	-	1.241.020.987
- Hyundai Rotem Malaysia SDN. BHD	1.650.405.866	-
- Công ty TNHH VSL Việt Nam	4.426.863.739	-
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	-	20.719.655.414
- Các khách hàng khác	495.748.257	2.888.711.956
Cộng	6.573.017.862	28.920.448.069

13. Người mua trả tiền trước (tiếp theo)	31/12/2016	01/01/2016
<i>b) Người mua trả tiền trước bên liên quan</i>		
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	12.062.104	12.062.104
- Công ty CP vận tải biển Quốc tế VISC	-	1.370.000.000
- Công ty CP Mecta	225.041.862	-

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2016
<i>a) Phải nộp nhà nước</i>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.596.389.002	25.971.646.914	25.259.519.610	4.308.516.306
Thuế xuất, nhập khẩu	-	27.109.893	24.281.693	2.828.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	4.411.504.059	4.713.798.343	4.427.997.386	4.697.305.016
Thuế thu nhập cá nhân	-	807.504.653	483.978.223	323.526.430
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	53.319.233	53.319.200	106.638.400	33
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	17.333.597	17.333.597	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.460.141.117	1.324.632.095	283.595.504	6.501.177.708
Cộng	13.521.353.411	32.915.344.695	30.603.344.413	15.833.353.693

(*) Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ bao gồm: chi phí thuế TNDN hiện hành là 4.703.306.648 đồng và tiền truy thu thuế TNDN theo quyết định số 722 ngày 02/03/2016 là 5.491.695 đồng.

b) Phải thu của nhà nước

Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	247.885.251	31.991.817	-	215.893.434
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	18.826.826	18.826.826	-	-
Cộng	266.712.077	18.826.826	-	215.893.434

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả	31/12/2016	01/01/2016
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí bốc xếp hàng	1.400.000.000	700.000.000
Trích trước chi phí tiền lương	639.880.609	-
Các khoản trích trước khác	843.981.528	-
Cộng	2.883.862.137	700.000.000

16. Phải trả khác	31/12/2016	01/01/2016
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	742.606.067	609.579.953
Bảo hiểm xã hội	9.913.565.549	11.465.121.916
Bảo hiểm y tế	68.548.320	-
Bảo hiểm thất nghiệp	30.385.340	1.339.128.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.437.397.809	5.351.306.988
+ Cổ tức phải trả	2.530.444.476	2.688.496.664
+ Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng	934.000.000	934.000.000
+ Phải trả khác	1.972.953.333	1.728.810.324
Cộng	16.192.503.085	18.765.137.257
<i>b) Dài hạn</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60.500.000	60.500.000
Cộng	60.500.000	60.500.000

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016			Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	280.733.890.613	280.733.890.613	794.917.112.282	785.678.462.556	271.495.240.887	271.495.240.887	
+ Vay ngắn hạn ⁽¹⁾	254.685.366.013	254.685.366.013	768.868.587.682	771.448.106.128	257.264.884.459	257.264.884.459	
- NH TMCP MB - CN Nam HP	44.572.575.889	44.572.575.889	107.351.967.468	95.316.349.546	32.536.957.967	32.536.957.967	
- NH TMCP BIDV - CN Hải Phòng	-	-	77.247.952.861	206.706.796.569	129.458.843.708	129.458.843.708	
- NH TMCP Quốc tế	-	-	3.115.759.791	13.151.210.471	10.035.450.680	10.035.450.680	
- NH TMCP An Bình - CN HP	42.519.935.228	42.519.935.228	63.719.541.745	37.891.944.597	16.692.338.080	16.692.338.080	
- NH TMCP VP Bank - Hội sở	7.071.578.375	7.071.578.375	13.726.623.872	6.655.045.497	-	-	
- NH HD - CN Hải Phòng	155.716.920.110	155.716.920.110	491.202.385.534	399.728.757.448	64.243.292.024	64.243.292.024	
- NH TMCP công thương Đồ Sơn	4.704.356.411	4.704.356.411	4.704.356.411	-	-	-	
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000	
- Công ty CP vận tải biển Quốc tế VISC	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	
- Vay cá nhân	-	-	800.000.000	4.998.002.000	4.198.002.000	4.198.002.000	
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	26.048.524.600	26.048.524.600	26.048.524.600	14.230.356.428	14.230.356.428	14.230.356.428	
- NH TMCP An Bình - CN HP	2.675.777.928	2.675.777.928	2.675.777.928	2.257.328.328	2.257.328.328	2.257.328.328	
- NH ĐT & PT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	
- NH TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	1.893.150.000	1.893.150.000	1.893.150.000	2.062.700.004	2.062.700.004	2.062.700.004	
- NH HD - CN Hải Phòng ⁽²⁾	20.800.000.000	20.800.000.000	20.800.000.000	-	-	-	
- NH VIDPublicbank	-	-	-	128.640.000	128.640.000	128.640.000	
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	679.596.672	679.596.672	679.596.672	1.781.688.096	1.781.688.096	1.781.688.096	
b) Vay dài hạn	85.937.276.694	85.937.276.694	111.385.647.596	149.836.664.944	124.388.294.042	124.388.294.042	
+ Vay dài hạn	84.974.178.657	84.974.178.657	109.830.756.296	146.658.554.097	121.801.976.458	121.801.976.458	
- NH TMCP An Bình - CN Hải Phòng	3.510.698.072	3.510.698.072	2.010.300.711	2.951.671.539	4.452.068.900	4.452.068.900	
- NH ĐT & PT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	-	-	-	112.959.024.662	112.959.024.662	112.959.024.662	
- NH TMCP MB - CN Nam HP	4.052.812.500	4.052.812.500	2.609.787.500	2.914.377.896	4.357.402.896	4.357.402.896	
- NH HD - CN Hải Phòng ⁽²⁾	77.410.668.085	77.410.668.085	105.210.668.085	27.800.000.000	-	-	
- NH VIDPublicbank	-	-	-	33.480.000	33.480.000	33.480.000	
+ Nợ thuê tài chính	963.098.037	963.098.037	1.554.891.300	3.178.110.847	2.586.317.584	2.586.317.584	
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	963.098.037	963.098.037	1.554.891.300	3.178.110.847	2.586.317.584	2.586.317.584	

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(1) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức 1272/16/HĐTĐTDH-DN/099 ngày 26/5/2016, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất 10,75% trong 3 tháng đầu tiên kể từ ngày nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ tháng thứ 4. Mục đích sử dụng vốn: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại BIDV. Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản, bất động sản, quyền sử dụng đất.

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Năm nay		Trả lãi tiền thuê	Năm trước Trả nợ gốc
			Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính		
Từ 1 năm trở xuống	808.724.324	129.127.652	679.596.672	2.127.668.098	345.980.002	1.781.688.096
Từ 1 năm đến 5 năm	1.049.204.874	86.106.837	963.098.037	2.778.685.953	192.368.369	2.586.317.584

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	70.000.000.000	-	-	4.958.592.795	74.958.592.795
Tăng vốn năm trước	50.000.000.000	-	-	10.444.402.876	60.444.402.876
- Phát hành thêm cổ phiếu	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	10.444.402.876	10.444.402.876
Giảm vốn năm trước	-	-	-	4.897.243.730	4.897.243.730
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.747.015.274	3.747.015.274
- Giảm khác	-	-	-	1.150.228.456	1.150.228.456
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	-	-	10.505.751.941	130.505.751.941
Tăng vốn trong kỳ	30.000.000.000	-	-	17.625.171.299	47.625.171.299
- Phát hành thêm cổ phiếu	30.000.000.000	-	-	-	30.000.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	15.745.178.781	15.745.178.781
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.879.992.518	1.879.992.518
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	6.489.837.600	6.489.837.600
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	6.004.992.518	6.004.992.518
- Giảm khác	-	-	-	484.845.082	484.845.082
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000	-	-	21.641.085.640	171.641.085.640

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 ngày 27/3/2016 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.879.992.518	đồng
- Chia cổ tức	4.125.000.000	đồng
Cộng	6.004.992.518	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
- Nguyễn Văn Thọ	18.734.420.000	15.810.258.000
- Nguyễn Văn Khánh	15.000.000.000	15.000.000.000
- Nguyễn Chí Thanh	-	7.500.000.000
- Công ty CP Vận tải biển Quốc tế VISC	6.000.000.000	6.000.000.000
- Đinh Ngọc Thắng	6.000.000.000	6.000.000.000
- Nguyễn Văn Sáu	10.000.000.000	-
- Ngô Quang Anh	10.000.000.000	-
- Vốn góp của cổ đông khác	84.265.580.000	69.689.742.000
Cộng	150.000.000.000	120.000.000.000

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)		Năm nay	Năm trước
<i>c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>			
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu kỳ	70.000.000.000	70.000.000.000	
- Vốn góp tăng trong kỳ	30.000.000.000	50.000.000.000	
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-	
- Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	120.000.000.000	
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.125.000.000	3.500.000.000	
<i>d) Cổ phiếu</i>		31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	12.000.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	12.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	12.000.000	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	12.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	12.000.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu			
19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		31/12/2016	01/01/2016
a) Ngoại tệ các loại			
- USD	38.017.77	25.747.48	
- EUR	103.25	-	
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	399.667.959.350	306.623.420.237	
Doanh thu chế tạo lắp đặt	552.478.479.834	435.592.887.640	
Cộng	952.146.439.184	742.216.307.877	
02. Giá vốn hàng bán		Năm nay	Năm trước
Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	391.502.571.041	293.228.671.851	
Giá vốn chế tạo lắp đặt	468.696.678.838	353.324.971.194	
Cộng	860.199.249.879	646.553.643.045	
03. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	620.122.009	828.500.627	
Lãi chênh lệch tỷ giá	389.759.562	-	
Cộng	1.009.881.571	828.500.627	
04. Chi phí tài chính		Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	35.305.395.737	31.483.152.527	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.311.429	-	
Chi phí tài chính khác	710.208.615	591.375.779	
Cộng	36.024.915.781	32.074.528.306	
05. Thu nhập khác		Năm nay	Năm trước
Chênh lệch thu nhập, chi phí từ thanh lý tài sản	1.490.503.592	-	
Thu nhập khác	1.049.988.575	368.553.252	
Cộng	2.540.492.167	368.553.252	

	Năm nay	Năm trước
06. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	302.392.131
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	2.476.619.264	7.023.841.801
Chi phí không được trừ khác khi tính thuế TNDN	347.246.466	-
Chi phí khác	714.134.165	13.924.510
Cộng	3.537.999.895	7.340.158.442
07. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	16.974.855.250	15.276.539.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.166.567.834	7.745.295.008
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.490.968.460	12.117.100.314
Chi phí khác	10.848.770.394	7.068.728.123
Cộng	35.481.161.938	42.207.662.593
08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.453.485.429	15.237.369.370
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	3.088.047.811	7.449.889.109
- Khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	264.182.081	221.133.708
- Dự phòng phải thu khó đòi không có đối chiếu công nợ	-	204.913.600
- Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	2.476.619.264	7.023.841.801
- Chi phí khác	347.246.466	-
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
d) Lợi nhuận tính thuế	23.541.533.240	22.687.258.479
e) Thuế TNDN	4.708.306.648	4.792.966.494
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.921.584.744	431.892.368.527
Chi phí nhân công	85.974.128.010	26.090.418.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.460.281.328	15.786.153.058
Chi phí dự phòng	3.490.968.460	12.117.100.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	226.341.342.019	123.241.638.550
Chi phí khác bằng tiền	7.047.716.865	65.339.921.936
Cộng	513.236.021.426	674.467.600.682

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

T	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Cty CP Vận tải Biển quốc tế V.I.S.C	Đơn vị góp vốn	Doanh thu bán hàng Thu tiền bán hàng	20.707.611.815 21.408.372.997
2	Cty CP tư vấn đầu tư công nghệ Việt	Đơn vị góp vốn	Thuê gia công chế tạo Trả tiền gia công	954.545.455 600.000.000
3	Công ty Cổ phần Mạ kẽm AMECC	Công ty liên kết	Doanh thu bán vật tư, gia công Thu tiền bán vật tư, gia công Thuê gia công chế tạo, chi phí thuê nhà xưởng Trả tiền gia công và tiền thuê nhà	32.225.994.680 39.120.618.418 38.587.137.910 41.521.885.775
4	Công ty Cổ phần Mecta	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Thu tiền bán hàng Thuê gia công chế tạo, mua vật tư hàng hóa Trả tiền gia công và tiền mua vật tư hàng hóa	12.905.155.237 16.604.171.841 22.505.132.571 22.678.509.090
5	Công ty Cổ phần Thương mại AMECC	Công ty con	Doanh thu bán hàng Thu tiền bán hàng Mua hàng hóa Trả tiền mua hàng hóa	98.409.681.995 94.094.521.860 35.397.590.871 32.471.339.561

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2016

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	11.400.000
2	Ông Nguyễn Văn Thọ	Chủ tịch Hội đồng quản trị	461.868.778	73.200.000
3	Ông Nguyễn Đức Độ	Thành viên Hội đồng quản trị	297.738.102	55.200.000
4	Ông Trần Ngọc Dương	Thành viên Hội đồng quản trị	-	45.000.000
5	Ông Đinh Ngọc Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị	-	45.000.000
6	Ông Nguyễn Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị	-	45.000.000
7	Ông Nguyễn Hữu Phong	Trưởng Ban kiểm soát	-	44.100.000
8	Ông Hoàng Trung Hương	Thành viên ban kiểm soát	-	6.600.000
9	Ông Vũ Tuấn Dũng	Thành viên ban kiểm soát	32.735.047	6.600.000
10	Bà Lê Phương Nhâm	Thành viên ban kiểm soát	-	22.500.000
11	Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên ban kiểm soát	-	22.500.000
12	Ông Lê Đình Tư	Thư ký Hội đồng quản trị	153.401.665	12.600.000
13	Nguyễn Thị Khuyên	Thư ký Hội đồng quản trị	87.207.429	12.000.000
Tổng cộng			1.032.951.021	401.700.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	552.478.479.834	399.667.959.350	952.146.439.184
Khấu hao và chi phí phân bổ	502.403.782.679	393.276.629.138	895.680.411.817
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	50.074.697.155	6.391.330.212	56.466.027.367
Tổng chi phí đã phát sinh để mua sắm TSCĐ và xây dựng BĐS đầu tư	7.889.897.024	-	7.889.897.024
Tài sản bộ phận	551.689.261.339	105.271.097.387	656.960.358.726
Tài sản không phân bổ			72.919.850.272
Tổng tài sản			729.880.208.998
Nợ phải trả bộ phận	162.776.214.326	100.162.649.970	262.938.864.296
Nợ phải trả không phân bổ			295.300.259.062
Tổng nợ phải trả			558.239.123.358

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp và Thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

